



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,3mm	12	9.700	10.476
		21 x 1,7mm	15	10.400	11.232
2	Ø 27	27 x 1,6mm	12	13.800	14.904
		27 x 1,9mm	15	16.000	17.280
3	Ø 34	34 x 1,9mm	12	20.000	21.600
		34 x 2,2mm	15	23.100	24.948
4	Ø 42	42 x 1,3mm	6	18.100	19.548
		42 x 1,9mm	9	26.000	28.080
		42 x 2,2mm	12	29.600	31.968
5	Ø 49	49 x 1,5mm	6	22.700	24.516
		49 x 2,1mm	9	32.700	35.316
		49 x 2,5mm	12	39.400	42.552
6	Ø 60	60 x 1,8mm	6	36.700	39.636
		60 x 2,5mm	9	49.800	53.784
		60 x 3,1mm	12	74.300	80.244
7	Ø 90	90 x 1,7mm	4	48.000	51.840
		90 x 2,6mm	6	77.600	83.808
		90 x 3,5mm	9	101.000	109.080
		90 x 4,6mm	12	138.600	149.688
8	Ø 114	114 x 2,2mm	4	84.400	91.152
		114 x 3,1mm	6	117.000	126.360
		114 x 4,5mm	9	163.400	176.472
		114 x 6,0mm*	12	244.000	263.520
9	Ø 168	168 x 3,2mm	4	178.800	193.104
		168 x 4,5mm	6	242.900	262.332
		168 x 6,6mm	9	350.600	378.648
		168 x 8,8mm*	12	473.100	510.948



* Ghi chú: (*) Ớng được sản xuất theo đơn đặt hàng.

Trang 1/2

Ống PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Ø 220	220 x 4,2mm	4	298.500	322.380
		220 x 5,6mm	6	396.900	428.652
		220 x 8,3mm	9	568.800	614.304
		220 x 10,3mm*	12	692.100	747.468





NHỰA BÌNH MINH®

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



Từ năm 1997



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI



Ớng PVC-U Hệ Inch chịu áp lực cao
Tham chiếu theo ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 3mm	32	16.900	18.252
2	Ø 27	27 x 3mm	25	22.300	24.084
3	Ø 34	34 x 3mm	19	28.300	30.564
4	Ø 42	42 x 3mm	15	36.600	39.528
5	Ø 49	49 x 3mm	13	42.600	46.008
6	Ø 60	60 x 3mm	10	53.400	57.672
7	Ø 90	90 x 3mm	7	80.000	86.400
8	Ø 130	130 x 5mm	10	192.300	207.684

* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/1



NHỰA BÌNH MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



BẢNG GIÁ ỒNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 6151:1996/ ISO 4422:1990

STT	Tên	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
				Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 63	63 x 1,6mm	5	34.600	37.368
		63 x 1,9mm	6	40.300	43.524
		63 x 3,0mm	10	61.200	66.096
2	Ø 75	75 x 1,5mm	4	39.200	42.336
		75 x 2,2mm	6	55.900	60.372
		75 x 3,6mm	10	87.700	94.716
3	Ø 90	90 x 1,5mm	3,2	47.200	50.976
		90 x 2,7mm	6	81.400	87.912
		90 x 4,3mm	10	125.500	135.540
3	Ø 110	110 x 1,8mm	3,2	67.700	73.116
		110 x 3,2mm	6	116.800	126.144
		110 x 5,3mm	10	186.100	200.988
4	Ø 140	140 x 4,1mm	6	188.600	203.688
		140 x 6,7mm	10	297.000	320.760
5	Ø 160	160 x 4,0mm	4	209.200	225.936
		160 x 4,7mm	6	245.200	264.816
		160 x 7,7mm	10	389.400	420.552
6	Ø 200	200 x 5,9mm	6	381.700	412.236
		200 x 9,6mm	10	604.400	652.752
7	Ø 225	225 x 6,6mm	6	479.800	518.184
		225 x 10,8mm	10	763.000	824.040
8	Ø 250	250 x 7,3mm	6	590.000	637.200
		250 x 11,9mm	10	933.800	1.008.504
9	Ø 280	280 x 8,2mm	6	741.100	800.388
		280 x 13,4mm	10	1.177.900	1.272.132
10	Ø 315	315 x 9,2mm	6	933.500	1.008.180
		315 x 15,0mm	10	1.480.200	1.598.616
11	Ø 400	400 x 11,7mm	6	1.499.000	1.618.920
		400 x 19,1mm	10	2.393.200	2.584.656
12	Ø 450	450 x 13,8mm	6,3	2.055.300	2.219.724
		450 x 21,5mm	10	3.141.700	3.393.036
13	Ø 500	500 x 15,3mm	6,3	2.529.800	2.732.184
		500 x 23,9mm	10	3.875.200	4.185.216
14	Ø 560	560 x 17,2mm	6,3	3.185.300	3.440.124
		560 x 26,7mm	10	4.856.200	5.244.696
15	Ø 630	630 x 19,3mm	6,3	4.019.800	4.341.384
		630 x 30,0mm	10	6.128.600	6.618.888

* Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn
AS/NZS 1477:2017
(nối với ống gang)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 100	100 x 6,7mm	12	245.300	264.924
2	Ø 150	150 x 9,7mm	12	518.100	559.548



**Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn
ISO 2531:2009
(nối với ống gang)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 200	200 x 9,7mm	10	661.900	714.852
		200 x 11,4mm	12	771.700	833.436



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

*Ớng PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009*

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	40.300	43.524
		75 x 1,9mm	0	5	47.000	50.760
		75 x 2,3mm	1	6	53.300	57.564
		75 x 2,9mm	2	8	69.400	74.952
		75 x 3,6mm	3	10	86.000	92.880
		75 x 4,5mm	4	12,5	108.100	116.748
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	49.100	53.028
		90 x 1,8mm	0	4	56.100	60.588
		90 x 2,2mm	1	5	65.800	71.064
		90 x 2,8mm	2	6	79.900	86.292
		90 x 3,5mm	3	8	99.600	107.568
		90 x 4,3mm	4	10	123.800	133.704
		90 x 5,4mm	5	12,5	153.800	166.104
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	74.300	80.244
		110 x 2,2mm	0	5	84.000	90.720
		110 x 2,7mm	1	6	97.900	105.732
		110 x 3,4mm	2	8	117.000	126.360
		110 x 4,2mm	3	10	156.000	168.480
		110 x 5,3mm	4	12,5	186.800	201.744
		110 x 6,6mm	5	16	230.500	248.940
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	103.400	111.672
		125 x 3,1mm	1	6	121.000	130.680
		125 x 3,9mm	2	8	143.400	154.872
		125 x 4,8mm	3	10	181.900	196.452
		125 x 6,0mm	4	12,5	229.100	247.428
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát	4	101.000	109.080
		140 x 2,8mm	0	5	128.500	138.780
		140 x 3,5mm	1	6	151.300	163.404
		140 x 4,3mm	2	8	178.300	192.564
		140 x 5,4mm	3	10	238.500	257.580
		140 x 6,7mm	4	12,5	291.900	315.252
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát	4	131.100	141.588
		160 x 3,2mm	0	5	171.600	185.328
		160 x 4,0mm	1	6	200.000	216.000
		160 x 4,9mm	2	8	230.900	249.372
		160 x 6,2mm	3	10	298.600	322.488
		160 x 7,7mm	4	12,5	378.900	409.212
		160 x 9,5mm	5	16	465.100	502.308

Signing Date/Ngày ký:
03/04/2027 14:46:31+07:00

Signing Date/Ngày ký:
03/04/2027 14:46:31+07:00

**Ổng PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	291.800	315.144
		180 x 6,9mm	3	10	372.600	402.408
		180 x 8,6mm	4	12,5	476.900	515.052
		180 x 10,7mm	5	16	590.800	638.064
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	245.900	265.572
		200 x 4,0mm	0	5	257.800	278.424
		200 x 4,9mm	1	6	311.500	336.420
		200 x 6,2mm	2	8	362.300	391.284
		200 x 7,7mm	3	10	462.300	499.284
		200 x 9,6mm	4	12,5	592.400	639.792
		200 x 11,9mm	5	16	730.100	788.508
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	379.800	410.184
		225 x 6,9mm	2	8	450.100	486.108
		225 x 8,6mm	3	10	584.600	631.368
		225 x 10,8mm	4	12,5	749.800	809.784
		225 x 13,4mm	5	16	926.800	1.000.944
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	414.300	447.444
		250 x 6,2mm	1	6	499.500	539.460
		250 x 7,7mm	2	8	582.900	629.532
		250 x 9,6mm	3	10	753.400	813.672
		250 x 11,9mm	4	12,5	952.400	1.028.592
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	594.000	641.520
		280 x 8,6mm	2	8	699.800	755.784
		280 x 10,7mm	3	10	899.000	970.920
		280 x 13,4mm	4	12,5	1.233.000	1.331.640
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	506.100	546.588
		315 x 7,7mm	1	6	745.400	805.032
		315 x 9,7mm	2	8	894.300	965.844
		315 x 12,1mm	3	10	1.123.600	1.213.488
		315 x 15,0mm	4	12,5	1.555.600	1.680.048
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	973.900	1.051.812
		355 x 10,9mm	2	8	1.158.600	1.251.288
		355 x 13,6mm	3	10	1.503.500	1.623.780
		355 x 16,9mm	4	12,5	1.848.800	1.996.704
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.237.600	1.336.608
		400 x 12,3mm	2	8	1.471.800	1.589.544
		400 x 15,3mm	3	10	1.905.500	2.057.940
		400 x 19,1mm	4	12,5	2.353.900	2.542.212
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.866.400	2.015.712
		450 x 21,5mm	4	12,5	2.985.500	3.224.340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.285.800	2.468.664
		500 x 23,9mm	4	12,5	3.502.800	3.783.024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.877.900	3.108.132
		560 x 26,7mm	4	12,5	4.396.800	4.748.544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.637.400	3.928.392
		630 x 30,0mm	4	12,5	5.542.500	5.985.900




 Signing Date/Ngày ký:
 03/04/2026 14:02:04+07'00'


 Signing Date/Ngày ký:
 03/04/2026 14:46:31+07'00'



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
 Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên-ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.500	3.780		
		27 D	-	15	3.700	3.996			34 x 21 D	-	15	4.300	4.644		
		34 D	-	15	6.100	6.588			34 x 27 D	-	15	4.800	5.184		
		42M	-	6	4.800	5.184			42 x 21 D	-	15	6.200	6.696		
		42 D	-	15	8.400	9.072			42 x 27 D	-	15	6.600	7.128		
		49 D	-	12	12.900	13.932			42 x 34 D	-	15	7.400	7.992		
		60 M	-	6	7.800	8.424			49 x 21 D	-	15	8.700	9.396		
		60 D	-	12	19.900	21.492			49 x 27 D	-	12	9.200	9.936		
		90 M	-	6	18.200	19.656			49 x 34 D	-	15	10.200	11.016		
		90 D	-	12	43.200	46.656			49 x 42 D	-	15	10.900	11.772		
		114 M	-	6	26.500	28.620			60 x 21 D	-	15	13.100	14.148		
		114 D	-	9	85.800	92.664			60 x 27 D	-	15	13.800	14.904		
		168 M	-	6	103.500	111.780			60 x 34 D	-	15	15.200	16.416		
		168 D	-	9	298.400	322.272			60 x 42 M	-	6	4.700	5.076		
220 M	-	6	275.800	297.864	60 x 42 D	-	12	15.900	17.172						
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút ren (Reducing socket)	60 x 49 M	-	6	4.700	5.076		
		27 D	-	15	3.900	4.212			60 x 49 D	-	12	16.400	17.712		
		34 D	-	15	6.100	6.588			90 x 34 M	-	9	14.400	15.552		
		42 D	-	15	8.300	8.964			90 x 42 M	-	6	14.700	15.876		
		49 D	-	12	12.100	13.068			90 x 49 D	-	12	32.700	35.316		
		60 D	-	12	18.900	20.412			90 x 60 M	-	6	15.300	16.524		
		90 D	-	12	41.700	45.036			90 x 60 D	-	12	33.100	35.748		
		114 D	-	9	80.700	87.156			114 x 34 M	-	6	29.100	31.428		
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	16.200	17.496	7	Nối rút ren (Reducing socket)	114 x 49 M	-	6	27.800	30.024		
		27 D	-	15	21.000	22.680			114 x 60 M	-	6	26.900	29.052		
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	24.700	26.676	7	Nối rút ren (Reducing socket)	114 x 60 D	-	9	65.400	70.632		
		27 D	-	15	27.600	29.808			114 x 90 M	-	6	27.300	29.484		
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.500	3.780	8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	168 x 90 M	-	6	113.500	122.580		
		27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456			168 x 114 M	-	6	89.400	96.552		
		34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184			168 x 114 D	-	9	194.900	210.492		
		34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184			220 x 114 M	-	6	243.200	262.656		
		21 x RN 27 D	-	15	2.400	2.592			220 x 114 D	-	9	553.500	597.780		
		27 x RN 21 D	-	15	2.600	2.808			220 x 168 D	-	9	710.100	766.908		
		27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996			9	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	27.600	29.808
		27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264					90 M	-	6	50.700	54.756
		27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776					114 M	-	5	94.900	102.492
		34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076									
		34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292									
		34 x RN 42 D	-	15	7.200	7.776									
		34 x RN 49 D	-	15	7.800	8.424									
		6	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21D	Cái	15					10.600	11.448			
27 x RNT 21D	-	15		16.900	18.252										

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

Handwritten signature and date

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán	
10	Co âm dương (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	34.200	36.936	21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	16.400	17.712	
		114 M	-	6	63.500	68.580			27 D	-	15	27.600	29.808	
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	24.400	26.352			21 xRTT 27D	-	15	21.300	23.004	
		90 M	-	6	33.400	36.072			27 xRTT 21D	-	15	17.800	19.224	
		114 M	-	6	64.900	70.092			34 xRTT 21D	-	15	22.400	24.192	
		168 M	-	6	181.000	195.480		34 xRTT 27D	-	15	26.000	28.080		
12	Van (Valve)	21	Cái	12	22.300	24.084		22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	22.500	24.300
		27	-	12	26.100	28.188				27 D	-	12	37.600	40.608
		34	-	12	44.200	47.736		23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	27 xRNT 21D	-	15	30.700	33.156
		42	-	12	64.900	70.092				21 D	Cái	15	5.100	5.508
		49	-	12	97.300	105.084	27 D			-	15	6.600	7.128	
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	52.200	56.376	34 D	-		15	11.500	12.420		
		60 D	-	12	63.500	68.580	42 D	-		15	22.300	24.084		
		90 D	-	12	106.700	115.236	49 D	-		12	29.800	32.184		
		114 D	-	9	147.400	159.192	21 x RN 27 D	-		15	5.800	6.264		
		168 D	-	9	434.800	469.584	27 x RN 21 D	-		15	6.600	7.128		
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	121.300	131.004	27 x RN 34 D	-		15	9.700	10.476		
		168 D	-	9	228.900	247.212	34 x RN 21 D	-		15	7.000	7.560		
		220 D	-	9	377.400	407.592	34 x RN 27 D	-	15	8.600	9.288			
15	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	72.300	78.084	24	Con thỏ (S-Bend)	90 M	-	6	79.600	85.968	
		114	-	3	152.800	165.024			25	Con thỏ kiểm tra (Testing S-Bend)	60 M	Bộ	6	50.900
16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	125.600	135.648	90 M	-			6	114.800	123.984	
		114 x 49 D	-	9	114.700	123.876	26	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780	
		160 x 60 D	-	9	203.600	219.888			27 D	-	15	5.500	5.940	
		168 x 60 D	-	9	173.100	186.948			34 D	-	15	7.800	8.424	
		220 x 60 D	-	9	207.900	224.532			42 D	-	12	11.700	12.636	
17	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	10.800	11.664			49 D	-	12	18.600	20.088	
		114 x 60 M	-	6	16.400	17.712			60 M	-	6	13.100	14.148	
18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320			60 D	-	12	29.600	31.968	
		27 D	-	15	5.500	5.940			90 M	-	6	30.800	33.264	
		34 D	-	15	9.800	10.584			90 D	-	12	73.600	79.488	
		42 D	-	15	15.000	16.200			114 M	-	6	64.100	69.228	
		49 D	-	12	25.300	27.324	114 D	-	12	169.900	183.492			
19	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.600	4.968	168 M	-	6	177.300	191.484			
		27 D	-	15	6.600	7.128	220 M	-	9	551.400	595.512			
		34 D	-	15	10.600	11.448	220 D	-	12	957.100	1.033.668			
20	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.900	4.212	27	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240	
		34 x 21 D	-	15	5.200	5.616			27 D	-	15	4.600	4.968	
		34 x 27 D	-	15	6.100	6.588			34 D	-	15	7.200	7.776	
		42 x 27 D	-	12	8.600	9.288			42 D	-	15	10.200	11.016	
		42 x 34 D	-	12	9.900	10.692			49 D	-	12	15.500	16.740	
		49 x 27 D	-	12	10.200	11.016			60 M	-	6	11.400	12.312	
		49 x 34 D	-	12	12.300	13.284			60 D	-	12	23.900	25.812	
		60 x 34 D	-	12	16.300	17.604			90 M	-	6	25.800	27.864	
		60 x 42 D	-	12	20.000	21.600			90 D	-	12	56.500	61.020	
		60 x 49 D	-	12	21.200	22.896			114 M	-	6	50.500	54.540	
		90 x 60 M	-	6	19.100	20.628			114 D	-	9	114.900	124.092	
		90 x 60 D	-	12	49.700	53.676			168 M	-	6	154.200	166.536	
		114 x 60 M	-	6	36.300	39.204			168 D	-	9	389.400	420.552	
		114 x 90 M	-	6	40.600	43.848			220 M	-	6	410.900	443.772	
		168 x 114 M	-	6	145.200	156.816			220 D	-	10	703.500	759.780	

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

Đỗ Văn M

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
28	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	34 D	Cái	12	13.500	14.580			27 x 21 D	Cái	15	5.500	5.940		
		42 M	-	6	9.900	10.692			34 x 21 D	-	15	8.500	9.180		
		49 M	-	6	14.600	15.768			34 x 27 D	-	15	9.900	10.692		
		60 M	-	4	27.500	29.700			42 x 21 D	-	15	12.100	13.068		
		60 D	-	12	66.600	71.928			42 x 27 D	-	15	12.100	13.068		
		90 M	-	3	64.900	70.092			42 x 34 D	-	15	13.500	14.580		
		90 M	-	6	95.200	102.816			49 x 21 D	-	15	15.900	17.172		
		114 M	-	3	94.000	101.520			49 x 27 D	-	15	17.300	18.684		
		114 M	-	6	134.300	145.044			49 x 34 D	-	15	19.000	20.520		
		114 D	-	9	321.100	346.788			49 x 42 D	-	12	21.300	23.004		
		168 M	-	4	333.000	359.640			60 x 21 D	-	15	25.300	27.324		
168 M	-	6	485.300	524.124	60 x 27 D	-	15	28.100	30.348						
220 M	-	6	1.024.900	1.106.892	60 x 34 D	-	12	26.100	28.188						
29	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y - Tee 45°)	60 x 42 M	Cái	4	15.900	17.172	37	Chữ T rút (Reducing tee)	60 x 42 D	-	12	29.300	31.644		
		60 x 42 M	-	6	23.300	25.164			60 x 49 D	-	12	33.100	35.748		
		60 x 49 M	-	6	25.400	27.432			90 x 34 D	-	12	62.300	67.284		
		90 x 42 M	-	6	41.500	44.820			90 x 42 M	-	6	30.800	33.264		
		90 x 60 M	-	6	39.000	42.120			90 x 60 M	-	6	31.100	33.588		
		114 x 60 M	-	6	64.400	69.552			90 x 60 D	-	12	74.800	80.784		
		114 x 90 M	-	6	87.500	94.500			114 x 60 M	-	6	43.800	47.304		
		140 x 90 M	-	6	178.400	192.672			114 x 60 D	-	9	137.000	147.960		
		140 x 114 M	-	6	194.700	210.276			114 x 90 M	-	6	68.100	73.548		
		140 x 114 D	-	10	402.700	434.916			114 x 90 D	-	9	157.800	170.424		
		168 x 90 M	-	6	201.600	217.728			168 x 90 M	-	6	171.200	184.896		
		168 x 114 M	-	6	308.100	332.748			168 x 114 M	-	6	227.100	245.268		
		168 x 114 D	-	10	656.900	709.452			168 x 114 D	-	10	528.300	570.564		
		220 x 168 M	-	6	752.600	812.808			220 x 114 M	-	6	443.600	479.088		
30	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.600	4.968	38	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	36.700	39.636		
		27 D	-	15	7.400	7.992			114 x 60 M	-	6	76.700	82.836		
		34 D	-	15	12.100	13.068			114 x 90 M	-	6	115.200	124.416		
		42 D	-	15	15.900	17.172			168 x 90 M	-	6	210.900	227.772		
		49 D	-	12	23.600	25.488			168 x 90 D	-	10	665.600	718.848		
		60 M	-	6	16.800	18.144			168 x 114 M	-	6	243.200	262.656		
		60 D	-	12	40.400	43.632			168 x 114 D	-	10	814.300	879.444		
		90 M	-	6	48.900	52.812			39	T cong (90° turn lateral tee)	42 D	Cái	15	18.500	19.980
		90 D	-	12	101.700	109.836					60 M	-	6	22.500	24.300
		114 M	-	6	87.500	94.500					90 M	-	6	58.700	63.396
		114 D	-	9	207.600	224.208					114 M	-	6	106.100	114.588
		168 M	-	6	256.300	276.804					168 M	-	6	486.700	525.636
		220 M	-	6	767.600	829.008					168 D	-	10	1.100.000	1.188.000
		220 D	-	9	1.262.000	1.362.960					220 M	-	6	651.600	703.728
31	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	6.100	6.588	40	T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	51.600	55.728		
		27 D	-	15	7.600	8.208									
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	17.800	19.224	41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	7.400	7.992		
		21 xRTT 27D	-	15	20.700	22.356			114	-	6	14.100	15.228		
		27 xRTT 21D	-	15	19.100	20.628									
		27 D	-	15	19.900	21.492									
34 D	-	15	25.100	27.108	42	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	2.100	2.268				
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	21 D	Cái	15			6.600	7.128	27 D	-	15	2.300	2.484		
									34 D	-	15	4.300	4.644		
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15			22.500	24.300	42 D	-	15	5.500	5.940		
		27 D	-	12			35.000	37.800	49 D	-	12	8.400	9.072		
		27 xRNT 21D	-	15			35.900	38.772	60 D	-	12	14.100	15.228		
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15			8.600	9.288	90 D	-	12	33.100	35.748		
		27 x RT 21 D	-	15			7.800	8.424	114 D	-	9	71.200	76.896		
36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5			56.100	60.588	168 M	-	6	145.900	157.572		
		114 M	-	5			107.100	115.668	168 D	-	10	206.000	222.480		
										220 M	-	6	246.600	266.328	
								220 D	-	10	519.300	560.844			

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
43	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296	52	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	25.800	27.864
		27 D	-	15	2.300	2.484			75 x 60 M	-	6	9.000	9.720
		34 D	-	15	4.300	4.644			75 x 60 D	-	10	34.000	36.720
									90 x 75 M	-	6	28.800	31.104
44	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.400	1.512			90 x 75 D	-	12	40.000	43.200
		27 D	-	15	2.100	2.268			110 x 90 TC	-	10	75.300	81.324
		34 D	-	15	2.300	2.484			140 x 90 TC	-	10	140.100	151.308
									140 x 114 M	-	6	63.300	68.364
45	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	11.600	12.528			160 x 90 TC	-	8	160.200	173.016
		27	-	15	16.200	17.496			168 x 140 TC	-	5	118.600	128.088
		34	-	15	22.900	24.732			168 x 140 TC	-	9	198.000	213.840
		42	-	12	28.100	30.348			200 x 90 TC	-	6	301.300	325.404
		49	-	12	47.000	50.760			200 x 114 TC	-	10	356.200	384.696
		60	-	12	68.100	73.548			220 x 140 D	-	9	633.100	683.748
		90	-	12	156.900	169.452			225 x 168 TC	-	10	577.900	624.132
		114	-	9	288.100	311.148			250 x 168 TC	-	10	864.300	933.444
46	Xi phông P (P Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908	280 x 168 TC	-	10	1.330.200	1.436.616		
		27 TC	-		14.600	15.768	280 x 220 TC	-	10	1.216.600	1.313.928		
		34 TC	-		22.800	24.624	315 x 220 TC	-	6	1.427.300	1.541.484		
47	Xi phông R (R Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908	53	Co 90° rút chuyển hệ Inch - Mét (90° Inch - Metre Reducing Elbow)	75 x 60 M	Cái	6	16.400	17.712
		27 TC	-		14.600	15.768			90 x 75 M	-	6	26.000	28.080
		34 TC	-		23.100	24.948			140 x 114 M	-	6	118.300	127.764
48	Xi phông U (U Trap)	21 TC	Cái		10.600	11.448	54	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)	90 x 75 M	Cái	6	65.000	70.200
		27 TC	-		15.400	16.632			168 x 140 M	-	6	359.700	388.476
		34 TC	-		26.900	29.052							
49	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	9.700	10.476	55	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	27.100	29.268
		75 x 60	-	12	14.600	15.768			90 x 75 M	-	6	42.800	46.224
		90 x 60	-	12	25.100	27.108			140 x 114 M	-	6	154.200	166.536
		90 x 75	-	12	19.200	20.736			140 x 114 D	-	10	282.000	304.560
		110 x 60	-	12	45.500	49.140			168 x 140 M	-	6	311.800	336.744
50	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		6.000	6.480	56	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	140 x 90 M	Cái	6	143.200	154.656
		50gr	-		10.200	11.016			140 x 90 D	-	10	409.900	442.692
		100gr	-		18.700	20.196			140 x 114 M	-	6	189.900	205.092
		200gr	Lon		48.300	52.164			140 x 114 D	-	10	536.200	579.096
		500gr	-		87.700	94.716			168 x 140 M	-	6	309.400	334.152
		1kg	-		163.900	177.012							
51	Keo dán không mùi (Solvent cement - No odor)	25gr	Tuýp		8.600	9.288							
		200gr	Lon		68.400	73.872							

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 4/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
1	Co 45° (45° Elbow)	75 D	Cái	12,5	41.500	44.820	12	Co 90° (90° Elbow)	75 M	Cái	6	16.600	17.928		
		110 M	-	6	49.900	53.892			75 D	-	12	44.600	48.168		
		110 D	-	8	93.300	100.764			110 M	-	6	61.000	65.880		
		140 M	-	6	93.400	100.872			110 D	-	10	119.000	128.520		
		140 D	-	12,5	190.000	205.200			140 M	-	4	121.200	130.896		
		160 M	-	6	155.400	167.832			140 M	-	6	158.500	171.180		
		200 TC	-	8	539.200	582.336			140 D	-	12,5	223.900	241.812		
		225 TC	-	8	757.700	818.316			160 M	-	6	177.400	191.592		
		250 TC	-	8	1.021.500	1.103.220			200 M	-	6	386.600	417.528		
		280 TC	-	8	1.487.500	1.606.500			200 D	-	10	519.100	560.628		
		315 TC	-	8	1.917.900	2.071.332			225 M	-	6	584.100	630.828		
									225 D	-	10	998.900	1.078.812		
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	32.400	34.992	13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	8.300	8.964		
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	32.300	34.884					110 D	-	12,5	83.100	89.748
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	72.100	77.868					140 M	-	6	74.400	80.352
		140 x 75 TC	-	10	140.100	151.308					140 D	-	10	128.900	139.212
		140 x 110 TC	-	10	140.100	151.308					160 D	-	10	165.400	178.632
		160 x 75 TC	-	8	160.200	173.016					200 TC	-	10	498.400	538.272
		160 x 110 TC	-	8	160.200	173.016					225 TC	-	10	680.800	735.264
		160 x 110 TC	-	10	209.900	226.692					250 TC	-	10	989.900	1.069.092
		160 x 140 TC	-	10	209.900	226.692					280 TC	-	10	1.189.300	1.284.444
		200x90 TC(m)	-	6	301.300	325.404					315 TC	-	10	1.917.900	2.071.332
		200 x 110 TC	-	6	301.300	325.404			14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	32.400	34.992
		200 x 140 TC	-	6	284.600	307.368					75 D	-	10	70.800	76.464
		200 x 140 TC	-	10	467.900	505.332					110 M	-	6	75.100	81.108
		200 x 160 TC	-	6	295.700	319.356					110 D	-	10	168.100	181.548
		200 x 160 TC	-	10	467.900	505.332					140 M	-	4	161.700	174.636
		225 x 160 TC	-	10	513.700	554.796					140 M	-	6	176.400	190.512
		225 x 200 TC	-	10	468.700	506.196					140 D	-	12,5	352.400	380.592
		250 x 160 TC	-	6	528.900	571.212					160 M	-	6	243.200	262.656
		250 x 200 TC	-	10	942.900	1.018.332					160 D	-	10	608.400	657.072
		250 x 225 TC	-	10	942.900	1.018.332					200 M	-	6	559.900	604.692
315 x 225 TC	-	8	1.288.600	1.391.688			200 D	-	10	921.800	995.544				
315 x 225 TC	-	10	1.619.100	1.748.628			225 M	-	6	640.900	692.172				
315 x 250 TC	-	10	1.743.400	1.882.872			225 D	-	10	1.784.300	1.927.044				
									250 M	-	6	923.000	996.840		
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	973.100	1.050.948	15	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	75 M	Cái	8	61.600	66.528		
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6	161.300	174.204					90 M (m)	-	6	99.000	106.920
7	T cong (90° turn lateral tee)	140 M	Cái	6	202.900	219.132					110 M	-	3	104.400	112.752
		140 D	-	10	394.100	425.628					110 M	-	6	138.000	149.040
		200 M	-	6	534.500	577.260					140 M	-	6	327.500	353.700
8	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	405.500	437.940					160 M	-	6	418.500	451.980
									200 M	-	6	882.400	952.992		
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	1.109.600	1.198.368	16	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y-Tee 45°)	200 x 110 M	Cái	6	528.000	570.240		
											200 x 140 M	-	6	610.500	659.340
											200 x 160 M	-	6	641.500	692.820
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	68.700	74.196	17	Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		1.000	1.080		
		140 M	-	6	51.900	56.052					25	-		1.000	1.080
		140 D	-	10	96.800	104.544					29	-		1.000	1.080
		160 M	-	6	77.200	83.376					32	-		1.200	1.296
		200 M	-	6	177.800	192.024					40	-		2.300	2.484
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	113.700	122.796			50	-		3.200	3.456		
									63	-		4.300	4.644		
									75	-		5.800	6.264		
								90	-		8.400	9.072			

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	10.000	10.800	11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	204.500	220.860
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12,5	10.200	11.016			125 x 6,0mm	8	253.500	273.780
		20 x 2,0mm	16	12.500	13.500			125 x 7,4mm	10	310.000	334.800
		20 x 2,3mm	20	14.800	15.984			125 x 9,2mm	12,5	377.700	407.916
		25 x 11,4mm	16	458.300	494.964			12	Ø 140	140 x 5,4mm	6
3	Ø 25	25 x 2,0mm	12,5	16.000	17.280	140 x 6,7mm	8			315.700	340.956
		25 x 2,3mm	16	19.000	20.520	140 x 8,3mm	10			386.900	417.852
		25 x 3,0mm	20	22.300	24.084	140 x 10,3mm	12,5			468.600	506.088
		140 x 12,7mm	16	568.100	613.548	13	Ø 160			160 x 6,2mm	6
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	21.400	23.112			160 x 7,7mm	8	414.600	447.768
		32 x 2,4mm	12,5	26.100	28.188			160 x 9,5mm	10	508.400	549.072
		32 x 3,0mm	16	30.600	33.048			160 x 11,8mm	12,5	611.500	660.420
		160 x 14,6mm	16	751.400	811.512			14	Ø 180	180 x 6,9mm	6
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	27.100	29.268	180 x 8,6mm	8			521.900	563.652
		40 x 2,4mm	10	32.600	35.208	180 x 10,7mm	10			640.100	691.308
		40 x 3,0mm	12,5	39.500	42.660	180 x 13,3mm	12,5			779.500	841.860
		180 x 16,4mm	16	945.100	1.020.708	15	Ø 200			200 x 7,7mm	6
6	Ø 50	50 x 2,4mm	8	42.000	45.360			200 x 9,6mm	8	650.100	702.108
		50 x 3,0mm	10	50.100	54.108			200 x 11,9mm	10	802.100	866.268
		50 x 3,7mm	12,5	60.300	65.124			200 x 14,7mm	12,5	955.300	1.031.724
		200 x 18,2mm	16	1.182.500	1.277.100			16	Ø 225	225 x 8,6mm	6
7	Ø 63	63 x 3,0mm	8	65.100	70.308	225 x 10,8mm	8			818.800	884.304
		63 x 3,8mm	10	80.000	86.400	225 x 13,4mm	10			986.000	1.064.880
		63 x 4,7mm	12,5	97.000	104.760	225 x 16,6mm	12,5			1.207.600	1.304.208
		225 x 20,5mm	16	1.445.800	1.561.464	17	Ø 250			250 x 9,6mm	6
8	Ø 75	75 x 3,6mm	8	92.700	100.116			250 x 11,9mm	8	999.100	1.079.028
		75 x 4,5mm	10	114.200	123.336			250 x 14,8mm	10	1.221.500	1.319.220
		75 x 5,6mm	12,5	137.700	148.716			250 x 18,4mm	12,5	1.501.400	1.621.512
		250 x 22,7mm	16	1.798.700	1.942.596			18	Ø 280	280 x 10,7mm	6
9	Ø 90	90 x 4,3mm	8	146.300	158.004	280 x 13,4mm	8			1.274.500	1.376.460
		90 x 5,4mm	10	162.000	174.960	280 x 16,6mm	10			1.522.100	1.643.868
		90 x 6,7mm	12,5	195.800	211.464	280 x 20,6mm	12,5			1.882.400	2.032.992
		90 x 8,2mm	16	235.200	254.016	280 x 25,4mm	16			2.254.300	2.434.644
		110 x 4,2mm	6	158.000	170.640						
10	Ø 110	110 x 5,3mm	8	196.300	212.004						
		110 x 6,6mm	10	245.600	265.248						
		110 x 8,1mm	12,5	293.300	316.764						
		110 x 10,0mm	16	354.300	382.644						

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
 Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.




Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1.282.300	1.384.884	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	5.564.800	6.009.984
		315 x 15,0mm	8	1.596.500	1.724.220			630 x 30,0mm	8	6.842.700	7.390.116
		315 x 18,7mm	10	1.938.200	2.093.256			630 x 37,4mm	10	8.422.000	9.095.760
		315 x 23,2mm	12,5	2.354.300	2.542.644			630 x 46,3mm	12,5	10.258.200	11.078.856
		315 x 28,6mm	16	2.853.500	3.081.780			630 x 57,2mm	16	11.646.800	12.578.544
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1.628.700	1.758.996	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	7.085.000	7.651.800
		355 x 16,9mm	8	2.007.700	2.168.316			710 x 33,9mm	8	8.724.800	9.422.784
		355 x 21,1mm	10	2.463.000	2.660.040			710 x 42,1mm	10	10.702.900	11.559.132
		355 x 26,1mm	12,5	2.986.000	3.224.880			710 x 52,2mm	12,5	13.051.800	14.095.944
		355 x 32,2mm	16	3.622.500	3.912.300			710 x 64,5mm	16	15.800.900	17.064.972
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	2.054.700	2.219.076	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	8.973.000	9.690.840
		400 x 19,1mm	8	2.574.600	2.780.568			800 x 38,1mm	8	11.058.900	11.943.612
		400 x 23,7mm	10	3.129.800	3.380.184			800 x 47,4mm	10	13.571.800	14.657.544
		400 x 29,4mm	12,5	3.780.400	4.082.832			800 x 58,8mm	12,5	13.939.500	15.054.660
		400 x 36,3mm	16	4.616.700	4.986.036						
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2.625.900	2.835.972	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	11.348.400	12.256.272
		450 x 21,5mm	8	3.231.700	3.490.236			900 x 42,9mm	8	13.992.700	15.112.116
		450 x 26,7mm	10	3.954.800	4.271.184			900 x 53,3mm	10	17.167.300	18.540.684
		450 x 33,1mm	12,5	4.779.700	5.162.076			900 x 66,2mm	12,5	20.974.300	22.652.244
		450 x 40,9mm	16	5.843.400	6.310.872						
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	3.197.900	3.453.732	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	14.003.000	15.123.240
		500 x 23,9mm	8	4.009.100	4.329.828			1.000 x 47,7mm	8	17.288.600	18.671.688
		500 x 29,7mm	10	4.918.000	5.311.440			1.000 x 59,3mm	10	21.216.600	22.913.928
		500 x 36,8mm	12,5	5.948.300	6.424.164			1.000 x 72,5mm	12,5	25.546.400	27.590.112
		500 x 45,4mm	16	7.243.500	7.822.980						
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	4.392.000	4.743.360	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	20.169.300	21.782.844
		560 x 26,7mm	8	5.415.700	5.848.956			1.200 x 57,2mm	8	24.883.200	26.873.856
		560 x 33,2mm	10	6.649.300	7.181.244			1.200 x 67,9mm	10	29.226.400	31.564.512
		560 x 41,2mm	12,5	8.116.100	8.765.388						
		560 x 50,8mm	16	9.803.200	10.587.456						

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



ISO 9001:2015
ISO 14001:2015



**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA LDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

Ống LDPE dùng cho tưới tiêu theo tiêu chuẩn ISO 8779					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø16	16 x 1,0mm	4	7.500	8.100
2	Ø 20	20 x 1,2mm	4	11.100	11.988
3	Ø 25	25 x 1,5mm	4	16.900	18.252

Handwritten signatures and initials in blue ink.



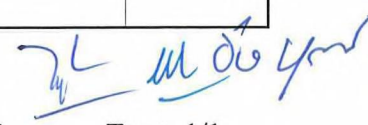
BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối giảm (Reducing Coupling - Butt Fusion)	90 x 63	16	158.500	171.180	3	Co 90° (90° Elbow - Butt Fusion)	250	16	4.997.900	5.397.732
		90 x 75	16	166.000	179.280			280	10	5.356.700	5.785.236
		110 x 63	16	267.700	289.116			315	10	9.230.100	9.968.508
		110 x 90	16	287.000	309.960			355	10	12.831.700	13.858.236
		160 x 90	16	777.400	839.592			400	10	14.087.500	15.214.500
		160 x 110	16	789.400	852.552						
		200 x 110	16	1.275.300	1.377.324	4	Co 45° (45° Elbow Butt Fusion)	63	16	128.600	138.888
		200 x 160	16	1.339.500	1.446.660			75	16	210.900	227.772
		225 x 160	10	1.785.000	1.927.800			90	16	343.900	371.412
		250 x 160	16	2.423.500	2.617.380			110	16	465.000	502.200
		250 x 200	16	2.550.500	2.754.540			160	16	1.375.400	1.485.432
		315 x 250	10	4.504.500	4.864.860			200	16	2.136.400	2.307.312
		355 x 315	10	4.754.100	5.134.428			225	16	3.156.000	3.408.480
		400 x 250	10	4.828.900	5.215.212			250	16	4.017.100	4.338.468
400 x 315	10	5.029.200	5.431.536	315	10	5.953.100	6.429.348				
2	T đều (Equal Tee - Butt Fusion)	63	16	224.300	242.244	400	10	10.544.300	11.387.844		
		90	16	509.900	550.692	5	T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion)	75 x 63	16	287.000	309.960
		110	16	828.200	894.456			90 x 63	16	418.600	452.088
		160	16	2.103.500	2.271.780			90 x 75	10	541.200	584.496
		200	16	3.885.600	4.196.448			110 x 63	16	574.100	620.028
		225	16	5.515.100	5.956.308			110 x 90	16	828.200	894.456
		250	16	6.598.900	7.126.812			160 x 90	16	1.734.200	1.872.936
		315	10	8.369.000	9.038.520			160 x 110	16	1.770.100	1.911.708
		355	10	14.785.600	15.968.448			200 x 110	16	2.538.500	2.741.580
		400	10	14.929.100	16.123.428			200 x 160	16	3.299.500	3.563.460
3	Co 90° (90° Elbow - Butt Fusion)	63	16	167.400	180.792			225 x 160	10	3.664.300	3.957.444
		75	16	254.200	274.536	250 x 160	10	3.739.100	4.038.228		
		90	16	337.900	364.932	315 x 250	10	7.950.400	8.586.432		
		110	16	574.100	620.028	355 x 250	10	13.459.600	14.536.368		
		160	16	1.536.900	1.659.852	400 x 250	10	13.807.800	14.912.424		
		200	16	2.701.500	2.917.620	400 x 315	10	14.506.100	15.666.588		
		225	16	4.017.100	4.338.468						

Ghi chú:

Phụ tùng PE Đúc - Hàn đối đầu nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

Trang 1/1



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐIỆN TRỞ
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối (Coupling - Electrofusion)	50	16	200.300	216.324	4	T giảm (Reducing Tee - Electrofusion)	75 x 63	16	677.300	731.484
		63	16	239.200	258.336			90 x 63	16	876.100	946.188
		75	16	358.800	387.504			110 x 63	16	1.255.800	1.356.264
		90	16	547.200	590.976			160 x 63	16	2.689.600	2.904.768
		110	16	765.400	826.632			160 x 90	16	2.830.100	3.056.508
		160	16	1.650.500	1.782.540			200 x 63	16	5.120.400	5.530.032
		200	16	2.689.600	2.904.768			200 x 90	16	5.340.100	5.767.308
		250	16	4.423.800	4.777.704			200 x 110	16	5.539.000	5.982.120
2	Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion)	75 x 63	16	497.900	537.732	5	Co 90° (90° Elbow - Electrofusion)	50	16	308.000	332.640
		90 x 75	16	577.100	623.268			63	16	388.700	419.796
		110 x 63	16	837.200	904.176			90	16	897.000	968.760
		110 x 75	16	885.000	955.800			110	16	1.052.500	1.136.700
		160 x 90	16	1.817.900	1.963.332			160	16	3.562.700	3.847.716
		160 x 110	16	1.832.900	1.979.532			200	16	5.797.600	6.261.408
3	T đều (Equal Tee - Electrofusion)	63	16	497.900	537.732	6	Co 45° (45° Elbow - Electrofusion)	50	16	278.100	300.348
		90	16	935.900	1.010.772			63	16	337.900	364.932
		110	16	1.514.500	1.635.660			75	16	547.200	590.976
		160	16	3.028.900	3.271.212			90	16	756.500	817.020
								110	16	1.166.100	1.259.388
				160	16	2.510.200	2.711.016				

Đào Lâm

Nguyễn Văn Minh

Ghi chú:

Phụ tùng PE Đúc - Hàn điện trở nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

Trang 1/1



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PE THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

Table with 2 main columns for 'Sản Phẩm' and 'Đơn giá (đồng/cái)'. Each column has sub-columns for 'Tên', 'Quy cách', 'Chưa thuế', and 'Thanh toán'. The table lists various pipe and elbow specifications with their corresponding prices.

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	500 x 19,1mm	12.355.900	13.344.372	2	Co 60° (60° Elbow)	125 x 9,2mm	494.800	534.384
		500 x 23,9mm	14.382.500	15.533.100			125 x 11,4mm	592.600	640.008
		500 x 29,7mm	17.488.400	18.887.472			140 x 5,4mm	359.600	388.368
		500 x 36,8mm	21.181.900	22.876.452			140 x 6,7mm	439.800	474.984
		500 x 45,4mm	25.365.900	27.395.172			140 x 8,3mm	536.800	579.744
		560 x 21,4mm	16.120.900	17.410.572			140 x 10,3mm	646.900	698.652
		560 x 26,7mm	19.763.900	21.345.012			140 x 12,7mm	778.500	840.780
		560 x 33,2mm	24.127.300	26.057.484			160 x 6,2mm	476.100	514.188
		560 x 41,2mm	29.140.400	31.471.632			160 x 7,7mm	578.600	624.888
		560 x 50,8mm	30.807.400	33.271.992			160 x 9,5mm	703.900	760.212
		630 x 24,1mm	21.915.100	23.668.308			160 x 11,8mm	855.000	923.400
		630 x 30,0mm	26.966.500	29.123.820			160 x 14,6mm	1.021.100	1.102.788
		630 x 37,4mm	32.872.100	35.501.868			180 x 6,9mm	607.800	656.424
		630 x 46,3mm	39.633.800	42.804.504			180 x 8,6mm	742.100	801.468
		630 x 57,2mm	47.985.000	51.823.800			180 x 10,7mm	910.100	982.908
		710 x 27,2mm	34.337.900	37.084.932			180 x 13,3mm	1.098.800	1.186.704
		710 x 33,9mm	37.789.400	40.812.552			180 x 16,4mm	1.312.600	1.417.608
		710 x 42,1mm	46.092.800	49.780.224			200 x 7,7mm	772.000	833.760
		800 x 30,6mm	42.544.600	45.948.168			200 x 9,6mm	941.900	1.017.252
		800 x 38,1mm	52.304.400	56.488.752			200 x 11,9mm	1.146.300	1.238.004
		800 x 47,4mm	63.512.400	68.593.392			200 x 14,7mm	1.389.000	1.500.120
		900 x 42,9mm	73.814.900	79.720.092			200 x 18,2mm	1.669.300	1.802.844
		900 x 53,3mm	90.043.500	97.246.980			225 x 8,6mm	981.900	1.060.452
		1.000 x 47,7mm	101.560.800	109.685.664			225 x 10,8mm	1.204.300	1.300.644
		1.000 x 59,3mm	124.774.600	134.756.568			225 x 13,4mm	1.465.500	1.582.740
		1.200 x 57,2mm	159.169.900	171.903.492			225 x 16,6mm	1.774.800	1.916.784
1.200 x 67,9mm	182.634.300	197.245.044	225 x 20,5mm	2.124.600	2.294.568				
2	Co 60° (60° Elbow)	90 x 4,3mm	172.800	186.624	250 x 9,6mm	1.566.500	1.691.820		
		90 x 5,4mm	209.100	225.828	250 x 11,9mm	1.929.600	2.083.968		
		90 x 6,7mm	251.000	271.080	250 x 14,8mm	2.349.600	2.537.568		
		90 x 8,2mm	299.800	323.784	250 x 18,4mm	2.840.500	3.067.740		
		90 x 10,1mm	355.100	383.508	250 x 22,7mm	3.401.600	3.673.728		
		110 x 4,2mm	212.900	229.932	280 x 10,7mm	2.024.000	2.185.920		
		110 x 5,3mm	261.400	282.312	280 x 13,4mm	2.470.900	2.668.572		
		110 x 6,6mm	315.500	340.740	280 x 16,6mm	3.008.500	3.249.180		
		110 x 8,1mm	378.900	409.212	280 x 20,6mm	3.634.900	3.925.692		
		110 x 10,0mm	454.600	490.968	280 x 25,4mm	4.369.500	4.719.060		
		125 x 4,8mm	275.400	297.432	315 x 12,1mm	2.866.600	3.095.928		
		125 x 6,0mm	334.300	361.044	315 x 15,0mm	3.532.100	3.814.668		
		125 x 7,4mm	407.900	440.532	315 x 18,7mm	4.299.600	4.643.568		

M.S. QUẢN

Signature

Signature

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60° (60° Elbow)	315 x 23,2mm	5.187.400	5.602.392	2	Co 60° (60° Elbow)	1.000 x 47,7mm	75.947.600	82.023.408
		315 x 28,6mm	6.236.800	6.735.744			1.000 x 59,3mm	93.307.000	100.771.560
		355 x 13,6mm	4.067.600	4.393.008			1.200 x 57,2mm	115.888.100	125.159.148
		355 x 16,9mm	5.040.600	5.443.848			1.200 x 67,9mm	154.409.800	166.762.584
		355 x 21,1mm	6.130.100	6.620.508	3	Co 45° (45° Elbow)	90 x 4,3mm	146.400	158.112
		355 x 26,1mm	7.401.500	7.993.620			90 x 5,4mm	177.300	191.484
		355 x 32,2mm	8.899.900	9.611.892			90 x 6,7mm	212.800	229.824
		400 x 15,3mm	5.489.800	5.928.984			90 x 8,2mm	254.000	274.320
		400 x 19,1mm	6.736.900	7.275.852			90 x 10,1mm	301.000	325.080
		400 x 23,7mm	8.223.000	8.880.840			110 x 4,2mm	180.400	194.832
		400 x 29,4mm	9.924.500	10.718.460			110 x 5,3mm	221.500	239.220
		400 x 36,3mm	11.938.300	12.893.364			110 x 6,6mm	267.400	288.792
		450 x 17,2mm	7.364.300	7.953.444			110 x 8,1mm	321.100	346.788
		450 x 21,5mm	9.039.900	9.763.092			110 x 10,0mm	385.300	416.124
		450 x 26,7mm	11.020.600	11.902.248			125 x 4,8mm	233.400	252.072
		450 x 33,1mm	13.331.000	14.397.480			125 x 6,0mm	283.300	305.964
		450 x 40,9mm	15.997.000	17.276.760			125 x 7,4mm	345.600	373.248
		500 x 19,1mm	10.840.600	11.707.848			125 x 9,2mm	419.300	452.844
		500 x 23,9mm	12.617.900	13.627.332			125 x 11,4mm	502.300	542.484
		500 x 29,7mm	15.342.600	16.570.008			140 x 5,4mm	304.800	329.184
		500 x 36,8mm	18.582.600	20.069.208			140 x 6,7mm	372.600	402.408
		500 x 45,4mm	22.253.100	24.033.348			140 x 8,3mm	454.900	491.292
		560 x 21,4mm	13.877.600	14.987.808			140 x 10,3mm	548.300	592.164
		560 x 26,7mm	17.013.300	18.374.364			140 x 12,7mm	659.800	712.584
		560 x 33,2mm	20.768.900	22.430.412			160 x 6,2mm	403.500	435.780
		560 x 41,2mm	25.084.100	27.090.828			160 x 7,7mm	490.400	529.632
		560 x 50,8mm	33.810.000	36.514.800			160 x 9,5mm	596.500	644.220
		630 x 24,1mm	18.051.800	19.495.944			160 x 11,8mm	724.600	782.568
		630 x 30,0mm	22.212.100	23.989.068			160 x 14,6mm	865.400	934.632
		630 x 37,4mm	27.076.600	29.242.728			180 x 6,9mm	515.000	556.200
		630 x 46,3mm	32.646.100	35.257.788			180 x 8,6mm	628.900	679.212
		630 x 57,2mm	39.201.300	42.337.404			180 x 10,7mm	771.300	833.004
		710 x 27,2mm	24.276.300	26.218.404	180 x 13,3mm	931.100	1.005.588		
		710 x 33,9mm	29.786.900	32.169.852	180 x 16,4mm	1.112.400	1.201.392		
		710 x 42,1mm	36.176.100	39.070.188	200 x 7,7mm	654.300	706.644		
		800 x 30,6mm	31.711.600	34.248.528	200 x 9,6mm	798.300	862.164		
		800 x 38,1mm	38.986.100	42.104.988	200 x 11,9mm	971.400	1.049.112		
		800 x 47,4mm	47.340.400	51.127.632	200 x 14,7mm	1.177.100	1.271.268		
		900 x 42,9mm	55.164.100	59.577.228	200 x 18,2mm	1.414.600	1.527.768		
		900 x 53,3mm	67.292.600	72.676.008					

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Handwritten signatures and initials in blue ink.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45° (45° Elbow)	225 x 8,6mm	832.100	898.668	3	Co 45° (45° Elbow)	560 x 21,4mm	11.760.800	12.701.664
		225 x 10,8mm	1.020.500	1.102.140			560 x 26,7mm	14.418.000	15.571.440
		225 x 13,4mm	1.242.000	1.341.360			560 x 33,2mm	17.600.800	19.008.864
		225 x 16,6mm	1.504.000	1.624.320			560 x 41,2mm	21.257.800	22.958.424
		225 x 20,5mm	1.800.500	1.944.540			560 x 50,8mm	28.652.500	30.944.700
		250 x 9,6mm	1.327.500	1.433.700			630 x 24,1mm	15.298.100	16.521.948
		250 x 11,9mm	1.635.300	1.766.124			630 x 30,0mm	18.823.900	20.329.812
		250 x 14,8mm	1.991.300	2.150.604			630 x 37,4mm	22.946.300	24.782.004
		250 x 18,4mm	2.407.300	2.599.884			630 x 46,3mm	27.666.300	29.879.604
		250 x 22,7mm	2.882.800	3.113.424			630 x 57,2mm	33.221.400	35.879.112
		280 x 10,7mm	1.715.300	1.852.524			710 x 27,2mm	20.573.100	22.218.948
		280 x 13,4mm	2.094.000	2.261.520			710 x 33,9mm	25.243.100	27.262.548
		280 x 16,6mm	2.549.600	2.753.568			710 x 42,1mm	30.657.800	33.110.424
		280 x 20,6mm	3.080.400	3.326.832			800 x 30,6mm	26.874.300	29.024.244
		280 x 25,4mm	3.703.000	3.999.240			800 x 38,1mm	33.039.100	35.682.228
		315 x 12,1mm	2.429.400	2.623.752			800 x 47,4mm	40.119.000	43.328.520
		315 x 15,0mm	2.993.400	3.232.872			900 x 42,9mm	46.749.300	50.489.244
		315 x 18,7mm	3.643.800	3.935.304			900 x 53,3mm	57.027.600	61.589.808
		315 x 23,2mm	4.396.100	4.747.788	1.000 x 47,7mm	64.362.400	69.511.392		
		315 x 28,6mm	5.285.400	5.708.232	1.000 x 59,3mm	79.073.800	85.399.704		
		355 x 13,6mm	3.447.100	3.722.868	1.200 x 57,2mm	98.210.300	106.067.124		
		355 x 16,9mm	4.271.800	4.613.544	1.200 x 67,9mm	130.855.800	141.324.264		
		355 x 21,1mm	5.195.000	5.610.600	4	T 90° (90° Tee)	90 x 4,3mm	291.300	314.604
		355 x 26,1mm	6.272.500	6.774.300			90 x 5,4mm	349.800	377.784
		355 x 32,2mm	7.542.300	8.145.684			90 x 6,7mm	449.400	485.352
		400 x 15,3mm	4.652.400	5.024.592			90 x 8,2mm	545.300	588.924
		400 x 19,1mm	5.709.300	6.166.044			90 x 10,1mm	657.000	709.560
		400 x 23,7mm	6.968.600	7.526.088			110 x 4,2mm	368.500	397.980
		400 x 29,4mm	8.410.600	9.083.448			110 x 5,3mm	443.000	478.440
		400 x 36,3mm	10.117.100	10.926.468			110 x 6,6mm	531.800	574.344
		450 x 17,2mm	6.240.900	6.740.172			110 x 8,1mm	679.400	733.752
		450 x 21,5mm	7.660.900	8.273.772			110 x 10,0mm	818.400	883.872
		450 x 26,7mm	9.339.500	10.086.660			125 x 4,8mm	482.600	521.208
450 x 33,1mm	11.297.500	12.201.300	125 x 6,0mm	583.900			630.612		
450 x 40,9mm	13.556.800	14.641.344	125 x 7,4mm	697.800			753.624		
500 x 19,1mm	9.187.000	9.921.960	125 x 9,2mm	867.100			936.468		
500 x 23,9mm	10.693.100	11.548.548	125 x 11,4mm	1.051.000			1.135.080		
500 x 29,7mm	13.002.300	14.042.484							
500 x 36,8mm	15.748.000	17.007.840							
500 x 45,4mm	18.858.600	20.367.288							

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Đỗ Văn
M

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	140 x 5,4mm	613.800	662.904	4	T 90° (90° Tee)	355 x 13,6mm	6.746.300	7.286.004
		140 x 6,7mm	738.900	798.012			355 x 16,9mm	8.149.800	8.801.784
		140 x 8,3mm	889.300	960.444			355 x 21,1mm	9.804.600	10.588.968
		140 x 10,3mm	1.107.500	1.196.100			355 x 26,1mm	11.662.100	12.595.068
		140 x 12,7mm	1.336.400	1.443.312			355 x 32,2mm	14.133.600	15.264.288
		160 x 6,2mm	818.000	883.440			400 x 15,3mm	8.793.800	9.497.304
		160 x 7,7mm	992.100	1.071.468			400 x 19,1mm	10.651.100	11.503.188
		160 x 9,5mm	1.183.500	1.278.180			400 x 23,7mm	12.791.600	13.814.928
		160 x 11,8mm	1.484.600	1.603.368			400 x 29,4mm	15.231.300	16.449.804
		160 x 14,6mm	1.803.800	1.948.104			400 x 36,3mm	18.485.000	19.963.800
		180 x 6,9mm	1.060.100	1.144.908			450 x 17,2mm	11.483.300	12.401.964
		180 x 8,6mm	1.278.400	1.380.672			450 x 21,5mm	13.900.900	15.012.972
		180 x 10,7mm	1.534.900	1.657.692			450 x 26,7mm	16.666.500	17.999.820
		180 x 13,3mm	1.935.000	2.089.800			450 x 33,1mm	19.912.900	21.505.932
		180 x 16,4mm	2.353.600	2.541.888			450 x 40,9mm	24.166.600	26.099.928
		200 x 7,7mm	1.327.500	1.433.700			500 x 19,1mm	14.589.100	15.756.228
		200 x 9,6mm	1.612.100	1.741.068			500 x 23,9mm	17.655.300	19.067.724
		200 x 11,9mm	1.922.400	2.076.192			500 x 29,7mm	21.158.400	22.851.072
		200 x 14,7mm	2.941.100	3.176.388			500 x 36,8mm	26.348.400	28.456.272
		200 x 18,2mm	3.577.300	3.863.484			500 x 45,4mm	31.980.500	34.538.940
		225 x 8,6mm	1.734.000	1.872.720			560 x 21,4mm	23.237.100	25.096.068
		225 x 10,8mm	2.083.800	2.250.504			560 x 26,7mm	28.065.000	30.310.200
		225 x 13,4mm	2.512.400	2.713.392			560 x 33,2mm	33.391.500	36.062.820
		225 x 16,6mm	3.830.800	4.137.264			560 x 41,2mm	40.784.600	44.047.368
		225 x 20,5mm	4.647.100	5.018.868			560 x 50,8mm	49.299.900	53.243.892
		250 x 9,6mm	2.183.400	2.358.072			630 x 24,1mm	30.370.300	32.799.924
		250 x 11,9mm	2.640.600	2.851.848			630 x 30,0mm	36.615.600	39.544.848
		250 x 14,8mm	3.161.300	3.414.204			630 x 37,4mm	47.448.300	51.244.164
		250 x 18,4mm	4.313.900	4.659.012			630 x 46,3mm	57.702.600	62.318.808
		250 x 22,7mm	5.223.800	5.641.704			630 x 57,2mm	69.704.900	75.281.292
		280 x 10,7mm	2.817.900	3.043.332			710 x 27,2mm	40.900.300	44.172.324
		280 x 13,4mm	3.404.900	3.677.292			710 x 33,9mm	49.691.800	53.667.144
		280 x 16,6mm	4.075.600	4.401.648			710 x 42,1mm	62.533.800	67.536.504
		280 x 20,6mm	5.549.500	5.993.460			800 x 30,6mm	56.053.600	60.537.888
		280 x 25,4mm	6.726.800	7.264.944			800 x 38,1mm	78.052.400	84.296.592
		315 x 12,1mm	3.672.100	3.965.868			800 x 47,4mm	85.349.000	92.176.920
		315 x 15,0mm	4.434.800	4.789.584			900 x 42,9mm	93.941.400	101.456.712
		315 x 18,7mm	5.336.600	5.763.528			900 x 53,3mm	115.472.900	124.710.732
		315 x 23,2mm	8.250.800	8.910.864					
		315 x 28,6mm	9.987.900	10.786.932					

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Đỗ Xuân
ML *ZK*

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	1.000 x 47,7mm	123.738.600	133.637.688	5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	225 x 8,6mm	1.682.800	1.817.424
		1.000 x 59,3mm	152.207.000	164.383.560			225 x 10,8mm	2.088.000	2.255.040
		1.200 x 57,2mm	198.828.600	214.734.888			225 x 13,4mm	2.564.900	2.770.092
		1.200 x 67,9mm	234.155.100	252.887.508			225 x 16,6mm	3.128.300	3.378.564
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	90 x 4,3mm	116.600	125.928			225 x 20,5mm	3.797.100	4.100.868
		90 x 5,4mm	141.900	153.252			250 x 9,6mm	2.282.500	2.465.100
		90 x 6,7mm	175.600	189.648			250 x 11,9mm	2.798.300	3.022.164
		90 x 8,2mm	214.500	231.660			250 x 14,8mm	3.441.900	3.717.252
		90 x 10,1mm	258.500	279.180			250 x 18,4mm	4.222.600	4.560.408
		110 x 4,2mm	278.500	300.780			250 x 22,7mm	5.116.000	5.525.280
		110 x 5,3mm	348.900	376.812			280 x 10,7mm	2.971.500	3.209.220
		110 x 6,6mm	426.600	460.728			280 x 13,4mm	3.688.000	3.983.040
		110 x 8,1mm	516.900	558.252			280 x 16,6mm	4.513.600	4.874.688
		110 x 10,0mm	623.600	673.488			280 x 20,6mm	5.523.800	5.965.704
		125 x 4,8mm	372.600	402.408			280 x 25,4mm	6.698.300	7.234.164
		125 x 6,0mm	460.500	497.340			315 x 12,1mm	4.427.000	4.781.160
		125 x 7,4mm	563.400	608.472			315 x 15,0mm	5.420.900	5.854.572
		125 x 9,2mm	688.900	744.012			315 x 18,7mm	6.685.800	7.220.664
		125 x 11,4mm	837.000	903.960			315 x 23,2mm	8.186.400	8.841.312
		140 x 5,4mm	488.100	527.148			315 x 28,6mm	9.914.500	10.707.660
		140 x 6,7mm	596.000	643.680			355 x 13,6mm	6.446.000	6.961.680
		140 x 8,3mm	731.600	790.128			355 x 16,9mm	7.928.000	8.562.240
		140 x 10,3mm	893.400	964.872			355 x 21,1mm	9.802.600	10.586.808
		140 x 12,7mm	1.079.100	1.165.428			355 x 26,1mm	11.954.600	12.910.968
		160 x 6,2mm	666.300	719.604			355 x 32,2mm	14.495.900	15.655.572
		160 x 7,7mm	815.600	880.848			400 x 15,3mm	8.561.600	9.246.528
		160 x 9,5mm	995.100	1.074.708			400 x 19,1mm	10.591.900	11.439.252
		160 x 11,8mm	1.216.000	1.313.280			400 x 23,7mm	12.981.100	14.019.588
		160 x 14,6mm	1.479.400	1.597.752			400 x 29,4mm	15.891.000	17.162.280
		180 x 6,9mm	864.500	933.660			400 x 36,3mm	19.294.100	20.837.628
		180 x 8,6mm	1.067.800	1.153.224			450 x 17,2mm	11.361.300	12.270.204
		180 x 10,7mm	1.312.500	1.417.500			450 x 21,5mm	14.060.400	15.185.232
		180 x 13,3mm	1.609.900	1.738.692			450 x 26,7mm	17.265.100	18.646.308
		180 x 16,4mm	1.948.800	2.104.704			450 x 33,1mm	21.135.100	22.825.908
		200 x 7,7mm	1.166.900	1.260.252			450 x 40,9mm	25.659.900	27.712.692
		200 x 9,6mm	1.455.600	1.572.048			500 x 19,1mm	14.676.500	15.850.620
		200 x 11,9mm	1.769.300	1.910.844			500 x 23,9mm	18.167.400	19.620.792
		200 x 14,7mm	2.158.400	2.331.072			500 x 29,7mm	22.344.800	24.132.384
		200 x 18,2mm	2.635.100	2.845.908			500 x 36,8mm	27.320.000	29.505.600
							500 x 45,4mm	33.176.400	35.830.512

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	SẢN PHẨM		ĐƠN GIÁ (ĐỒNG/CÁI)		STT	SẢN PHẨM		ĐƠN GIÁ (ĐỒNG/CÁI)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	560 x 21,4mm	20.850.300	22.518.324	6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	140 x 10,3mm	829.400	895.752
		560 x 26,7mm	25.770.400	27.832.032			140 x 12,7mm	1.007.600	1.088.208
		560 x 33,2mm	31.724.500	34.262.460			160 x 6,2mm	613.600	662.688
		560 x 41,2mm	38.845.600	41.953.248			160 x 7,7mm	737.900	796.932
		560 x 50,8mm	47.098.600	50.866.488			160 x 9,5mm	921.000	994.680
		630 x 24,1mm	27.888.400	30.119.472			160 x 11,8mm	1.129.400	1.219.752
		630 x 30,0mm	34.368.400	37.117.872			160 x 14,6mm	1.384.000	1.494.720
		630 x 37,4mm	42.428.100	45.822.348			180 x 6,9mm	771.800	833.544
		630 x 46,3mm	51.855.800	56.004.264			180 x 8,6mm	977.500	1.055.700
		630 x 57,2mm	63.045.000	68.088.600			180 x 10,7mm	1.203.400	1.299.672
		710 x 27,2mm	50.306.000	54.330.480			180 x 13,3mm	1.483.100	1.601.748
		710 x 33,9mm	62.176.600	67.150.728			180 x 16,4mm	1.820.900	1.966.572
		710 x 42,1mm	76.406.400	82.518.912			200 x 7,7mm	1.238.600	1.337.688
		800 x 30,6mm	68.751.800	74.251.944			200 x 9,6mm	1.529.600	1.651.968
		800 x 38,1mm	84.901.500	91.693.620			200 x 11,9mm	1.869.800	2.019.384
		800 x 47,4mm	104.514.400	112.875.552			200 x 14,7mm	2.277.500	2.459.700
		900 x 42,9mm	115.694.800	124.950.384			200 x 18,2mm	2.773.300	2.995.164
		900 x 53,3mm	142.272.000	153.653.760			225 x 8,6mm	1.617.500	1.746.900
		1.000 x 47,7mm	153.025.900	165.267.972			225 x 10,8mm	2.007.800	2.168.424
		1.000 x 59,3mm	188.286.500	203.349.420			225 x 13,4mm	2.465.800	2.663.064
1.200 x 57,2mm	247.702.500	267.518.700	225 x 16,6mm	3.007.900	3.248.532				
1.200 x 67,9mm	291.746.900	315.086.652	225 x 20,5mm	3.650.300	3.942.324				
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	90 x 4,3mm	158.100	170.748	250 x 9,6mm	2.277.500	2.459.700		
		90 x 5,4mm	193.300	208.764	250 x 11,9mm	2.793.300	3.016.764		
		90 x 6,7mm	237.100	256.068	250 x 14,8mm	3.434.500	3.709.260		
		90 x 8,2mm	288.600	311.688	250 x 18,4mm	4.212.500	4.549.500		
		90 x 10,1mm	348.900	376.812	250 x 22,7mm	5.104.600	5.512.968		
		110 x 4,2mm	258.500	279.180	280 x 10,7mm	2.956.400	3.192.912		
		110 x 5,3mm	321.300	347.004	280 x 13,4mm	3.669.100	3.962.628		
		110 x 6,6mm	381.400	411.912	280 x 16,6mm	4.492.400	4.851.792		
		110 x 8,1mm	468.000	505.440	280 x 20,6mm	5.495.000	5.934.600		
		110 x 10,0mm	578.500	624.780	280 x 25,4mm	6.663.100	7.196.148		
		125 x 4,8mm	340.100	367.308	315 x 12,1mm	4.390.600	4.741.848		
		125 x 6,0mm	425.400	459.432	315 x 15,0mm	5.374.400	5.804.352		
		125 x 7,4mm	516.900	558.252	315 x 18,7mm	6.629.300	7.159.644		
		125 x 9,2mm	636.300	687.204	315 x 23,2mm	8.116.300	8.765.604		
		125 x 11,4mm	770.400	832.032	315 x 28,6mm	9.827.900	10.614.132		
		140 x 5,4mm	435.500	470.340	355 x 13,6mm	6.195.100	6.690.708		
		140 x 6,7mm	545.900	589.572	355 x 16,9mm	7.619.300	8.228.844		
		140 x 8,3mm	673.900	727.812	355 x 21,1mm	9.420.000	10.173.600		

Đỗ Xuân

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

M *Z*

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	355 x 26,1mm	11.489.300	12.408.444	7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	2.643.900	2.855.412
		355 x 32,2mm	13.929.900	15.044.292			315 x 63 x 15,0mm	3.239.900	3.499.092
		400 x 15,3mm	8.205.300	8.861.724			315 x 63 x 18,7mm	3.991.600	4.310.928
		400 x 19,1mm	10.150.300	10.962.324			315 x 63 x 23,2mm	4.876.300	5.266.404
		400 x 23,7mm	12.439.000	13.434.120			315 x 63 x 28,6mm	5.898.900	6.370.812
		400 x 29,4mm	15.227.300	16.445.484			315 x 90 x 12,1mm	2.764.500	2.985.660
		400 x 36,3mm	18.487.300	19.966.284			315 x 90 x 15,0mm	3.374.100	3.644.028
		450 x 17,2mm	10.859.300	11.728.044			315 x 90 x 18,7mm	4.157.300	4.489.884
		450 x 21,5mm	13.438.000	14.513.040			315 x 90 x 23,2mm	5.077.000	5.483.160
		450 x 26,7mm	16.500.900	17.820.972			315 x 90 x 28,6mm	6.145.000	6.636.600
		450 x 33,1mm	20.198.900	21.814.812			315 x 110 x 12,1mm	2.848.500	3.076.380
		450 x 40,9mm	24.524.400	26.486.352			315 x 110 x 15,0mm	3.451.500	3.727.620
		500 x 19,1mm	14.449.400	15.605.352			315 x 110 x 18,7mm	4.291.500	4.634.820
		500 x 23,9mm	17.885.100	19.315.908			315 x 110 x 23,2mm	5.240.100	5.659.308
		500 x 29,7mm	21.997.100	23.756.868			315 x 110 x 28,6mm	6.340.600	6.847.848
		500 x 36,8mm	26.893.400	29.044.872			355 x 63 x 13,6mm	3.351.600	3.619.728
		500 x 45,4mm	32.654.400	35.266.752			355 x 63 x 16,9mm	4.104.600	4.432.968
		560 x 21,4mm	19.870.100	21.459.708			355 x 63 x 21,1mm	5.062.000	5.466.960
		560 x 26,7mm	24.558.100	26.522.748			355 x 63 x 26,1mm	6.167.500	6.660.900
		560 x 33,2mm	30.232.500	32.651.100			355 x 63 x 32,2mm	7.467.500	8.064.900
		560 x 41,2mm	37.021.100	39.982.788			355 x 90 x 13,6mm	3.473.300	3.751.164
		560 x 50,8mm	44.887.500	48.478.500			355 x 90 x 16,9mm	4.224.600	4.562.568
		630 x 24,1mm	26.511.900	28.632.852			355 x 90 x 21,1mm	5.260.300	5.681.124
		630 x 30,0mm	32.671.900	35.285.652			355 x 90 x 26,1mm	6.408.400	6.921.072
		630 x 37,4mm	40.336.400	43.563.312			355 x 90 x 32,2mm	7.758.600	8.379.288
		630 x 46,3mm	49.300.900	53.244.972			355 x 110 x 13,6mm	3.582.500	3.869.100
		630 x 57,2mm	59.939.300	64.734.444			355 x 110 x 16,9mm	4.393.300	4.744.764
		710 x 27,2mm	52.928.500	57.162.780			355 x 110 x 21,1mm	5.417.100	5.850.468
		710 x 33,9mm	65.401.500	70.633.620			355 x 110 x 26,1mm	6.611.600	7.140.528
		710 x 42,1mm	80.409.300	86.842.044			355 x 110 x 32,2mm	7.991.900	8.631.252
		800 x 30,6mm	72.679.400	78.493.752			355 x 160 x 13,6mm	3.877.400	4.187.592
		800 x 38,1mm	89.757.800	96.938.424			355 x 160 x 16,9mm	4.700.600	5.076.648
800 x 47,4mm	110.525.000	119.367.000	355 x 160 x 21,1mm	5.847.600	6.315.408				
900 x 42,9mm	122.470.900	132.268.572	355 x 160 x 26,1mm	7.126.100	7.696.188				
900 x 53,3mm	150.616.800	162.666.144	355 x 160 x 32,2mm	8.630.800	9.321.264				
1.000 x 47,7mm	162.324.100	175.310.028	400 x 160 x 15,3mm	4.609.000	4.977.720				
1.000 x 59,3mm	199.755.600	215.736.048	400 x 160 x 19,1mm	5.632.900	6.083.532				
1.200 x 57,2mm	263.764.100	284.865.228	400 x 160 x 23,7mm	6.902.900	7.455.132				
1.200 x 67,9mm	310.694.600	335.550.168	400 x 160 x 29,4mm	8.432.500	9.107.100				
			400 x 160 x 36,3mm	10.220.600	11.038.248				

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	4.823.500	5.209.380	7	T giảm (Reducing Tee)	560 x 200 x 21,4mm	9.154.000	9.886.320
		400 x 200 x 19,1mm	5.996.800	6.476.544			560 x 200 x 26,7mm	11.156.600	12.049.128
		400 x 200 x 23,7mm	7.350.800	7.938.864			560 x 200 x 33,2mm	13.835.800	14.942.664
		400 x 200 x 29,4mm	8.977.000	9.695.160			560 x 200 x 41,2mm	16.905.000	18.257.400
		400 x 200 x 36,3mm	10.880.500	11.750.940			560 x 200 x 50,8mm	20.462.500	22.099.500
		450 x 160 x 17,2mm	5.734.600	6.193.368			560 x 225 x 21,4mm	9.467.600	10.225.008
		450 x 160 x 21,5mm	7.002.500	7.562.700			560 x 225 x 26,7mm	11.644.800	12.576.384
		450 x 160 x 26,7mm	8.669.500	9.363.060			560 x 225 x 33,2mm	14.302.500	15.446.700
		450 x 160 x 33,1mm	10.584.500	11.431.260			560 x 225 x 41,2mm	17.477.300	18.875.484
		450 x 160 x 40,9mm	12.835.500	13.862.340			560 x 225 x 50,8mm	21.152.600	22.844.808
		450 x 200 x 17,2mm	6.091.000	6.578.280			560 x 250 x 21,4mm	9.795.100	10.578.708
		450 x 200 x 21,5mm	7.422.600	8.016.408			560 x 250 x 26,7mm	11.917.300	12.870.684
		450 x 200 x 26,7mm	9.192.800	9.928.224			560 x 250 x 33,2mm	14.778.100	15.960.348
		450 x 200 x 33,1mm	11.220.600	12.118.248			560 x 250 x 41,2mm	18.064.500	19.509.660
		450 x 200 x 40,9mm	13.607.300	14.695.884			560 x 250 x 50,8mm	21.862.800	23.611.824
		450 x 225 x 17,2mm	6.215.100	6.712.308			630 x 200 x 24,1mm	11.507.900	12.428.532
		450 x 225 x 21,5mm	7.775.000	8.397.000			630 x 200 x 30,0mm	14.141.900	15.273.252
		450 x 225 x 26,7mm	9.536.600	10.299.528			630 x 200 x 37,4mm	17.409.500	18.802.260
		450 x 225 x 33,1mm	11.643.500	12.574.980			630 x 200 x 46,3mm	21.226.600	22.924.728
		450 x 225 x 40,9mm	14.118.000	15.247.440			630 x 200 x 57,2mm	25.736.400	27.795.312
		500 x 160 x 19,1mm	6.591.600	7.118.928			630 x 225 x 24,1mm	11.882.000	12.832.560
		500 x 160 x 23,9mm	8.056.300	8.700.804			630 x 225 x 30,0mm	14.455.000	15.611.400
		500 x 160 x 29,7mm	9.979.600	10.777.968			630 x 225 x 37,4mm	17.969.100	19.406.628
		500 x 160 x 36,8mm	12.190.600	13.165.848			630 x 225 x 46,3mm	21.910.500	23.663.340
		500 x 160 x 45,4mm	14.765.600	15.946.848			630 x 225 x 57,2mm	26.563.400	28.688.472
		500 x 200 x 19,1mm	7.002.000	7.562.160			630 x 250 x 24,1mm	12.393.900	13.385.412
		500 x 200 x 23,9mm	8.550.000	9.234.000			630 x 250 x 30,0mm	15.056.600	16.261.128
		500 x 200 x 29,7mm	10.585.800	11.432.664			630 x 250 x 37,4mm	18.536.300	20.019.204
		500 x 200 x 36,8mm	12.918.400	13.951.872			630 x 250 x 46,3mm	22.608.100	24.416.748
		500 x 200 x 45,4mm	15.648.900	16.900.812			630 x 250 x 57,2mm	27.409.300	29.602.044
		500 x 225 x 19,1mm	7.160.100	7.732.908			630 x 315 x 24,1mm	13.208.400	14.265.072
		500 x 225 x 23,9mm	8.953.100	9.669.348			630 x 315 x 30,0mm	16.427.000	17.741.160
		500 x 225 x 29,7mm	10.989.800	11.868.984			630 x 315 x 37,4mm	20.226.500	21.844.620
		500 x 225 x 36,8mm	13.410.400	14.483.232			630 x 315 x 46,3mm	24.667.400	26.640.792
		500 x 225 x 45,4mm	16.237.500	17.536.500			630 x 315 x 57,2mm	29.901.300	32.293.404
		560 x 160 x 21,4mm	8.668.400	9.361.872			710 x 250 x 27,2mm	28.640.100	30.931.308
		560 x 160 x 26,7mm	10.578.600	11.424.888			710 x 250 x 33,9mm	34.943.600	37.739.088
		560 x 160 x 33,2mm	13.116.600	14.165.928			710 x 250 x 42,1mm	43.279.000	46.741.320
		560 x 160 x 41,2mm	16.030.500	17.312.940			710 x 280 x 27,2mm	29.459.500	31.816.260
		560 x 160 x 50,8mm	19.402.100	20.954.268			710 x 280 x 33,9mm	35.963.400	38.840.472

Đo Y...

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

ml

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	29.996.500	32.396.220	8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	492.500	531.900
		710 x 315 x 33,9mm	36.551.000	39.475.080			140 x 6,7mm	606.600	655.128
		710 x 315 x 42,1mm	45.272.900	48.894.732			140 x 8,3mm	746.800	806.544
		710 x 355 x 27,2mm	30.696.800	33.152.544			140 x 10,3mm	912.600	985.608
		710 x 355 x 33,9mm	38.124.100	41.174.028			140 x 12,7mm	1.107.100	1.195.668
		800 x 280 x 47,4mm	38.707.600	41.804.208			160 x 6,2mm	663.600	716.688
		800 x 315 x 30,6mm	39.902.300	43.094.484			160 x 7,7mm	808.900	873.612
		800 x 315 x 38,1mm	48.748.800	52.648.704			160 x 9,5mm	993.000	1.072.440
		800 x 315 x 47,4mm	59.909.000	64.701.720			160 x 11,8mm	1.216.000	1.313.280
		800 x 400 x 30,6mm	41.495.900	44.815.572			160 x 14,6mm	1.402.500	1.514.700
		800 x 400 x 38,1mm	51.614.800	55.743.984			180 x 6,9mm	847.800	915.624
		800 x 400 x 47,4mm	63.425.000	68.499.000			180 x 8,6mm	1.164.100	1.257.228
		900 x 315 x 42,9mm	64.373.800	69.523.704			180 x 10,7mm	1.426.000	1.540.080
		900 x 315 x 53,3mm	79.011.300	85.332.204			180 x 13,3mm	1.734.500	1.873.260
		900 x 400 x 42,9mm	67.758.100	73.178.748			180 x 16,4mm	2.110.400	2.279.232
		900 x 400 x 53,3mm	83.161.000	89.813.880			200 x 7,7mm	1.324.900	1.430.892
		1.000x315x47,7mm	82.082.900	88.649.532			200 x 9,6mm	1.635.900	1.766.772
		1.000x315x59,3mm	101.763.900	109.905.012			200 x 11,9mm	2.004.100	2.164.428
		1.000x400x47,7mm	86.011.100	92.891.988			200 x 14,7mm	2.442.300	2.637.684
		1.000x400x59,3mm	106.627.500	115.157.700			200 x 18,2mm	2.979.000	3.217.320
1.200x400x57,2mm	132.108.300	142.676.964	225 x 8,6mm	1.712.400	1.849.392				
1.200x400x67,9mm	156.937.100	169.492.068	225 x 10,8mm	2.121.900	2.291.652				
1.200x450x57,2mm	136.468.500	147.385.980	225 x 13,4mm	2.608.100	2.816.748				
1.200x450x67,9mm	160.607.500	173.456.100	225 x 16,6mm	3.179.000	3.433.320				
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	186.800	201.744	225 x 20,5mm	3.858.100	4.166.748		
		90 x 5,4mm	225.500	243.540	250 x 9,6mm	2.574.500	2.780.460		
		90 x 6,7mm	280.000	302.400	250 x 11,9mm	2.997.000	3.236.760		
		90 x 8,2mm	339.600	366.768	250 x 14,8mm	3.751.500	4.051.620		
		90 x 10,1mm	409.600	442.368	250 x 18,4mm	4.601.900	4.970.052		
		110 x 4,2mm	295.600	319.248	250 x 22,7mm	5.727.100	6.185.268		
		110 x 5,3mm	370.900	400.572	280 x 10,7mm	3.220.100	3.477.708		
		110 x 6,6mm	451.100	487.188	280 x 13,4mm	3.956.400	4.272.912		
		110 x 8,1mm	549.600	593.568	280 x 16,6mm	4.959.600	5.356.368		
		110 x 10,0mm	661.000	713.880	280 x 20,6mm	5.952.800	6.429.024		
		125 x 4,8mm	352.600	380.808	280 x 25,4mm	7.233.400	7.812.072		
		125 x 6,0mm	479.800	518.184	315 x 12,1mm	4.946.600	5.342.328		
		125 x 7,4mm	583.400	630.072	315 x 15,0mm	6.043.400	6.526.872		
		125 x 9,2mm	715.500	772.740	315 x 18,7mm	7.503.000	8.103.240		
		125 x 11,4mm	868.600	938.088	315 x 23,2mm	9.095.000	9.822.600		

Đo Yon

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

M *Y*

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	10.922.800	11.796.624	8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	17.904.600	19.336.968
		355 x 13,6mm	6.455.600	6.972.048			560 x 26,7mm	22.125.400	23.895.432
		355 x 16,9mm	7.946.400	8.582.112			560 x 33,2mm	27.225.100	29.403.108
		355 x 21,1mm	9.831.300	10.617.804			560 x 41,2mm	33.315.100	35.980.308
		355 x 26,1mm	12.003.900	12.964.212			560 x 50,8mm	41.248.500	44.548.380
		355 x 32,2mm	14.573.100	15.738.948			630 x 24,1mm	21.415.100	23.128.308
		400 x 15,3mm	8.356.100	9.024.588			630 x 30,0mm	26.340.900	28.448.172
		400 x 19,1mm	10.344.600	11.172.168			630 x 37,4mm	32.438.800	35.033.904
		400 x 23,7mm	12.688.400	13.703.472			630 x 46,3mm	39.521.800	42.683.544
		400 x 29,4mm	15.542.800	16.786.224			630 x 57,2mm	47.499.300	51.299.244
		400 x 36,3mm	18.915.600	20.428.848			710 x 27,2mm	56.920.900	61.474.572
		450 x 17,2mm	10.800.900	11.664.972			710 x 33,9mm	70.402.500	76.034.700
		450 x 21,5mm	13.383.000	14.453.640			710 x 42,1mm	93.580.400	101.066.832
		450 x 26,7mm	16.450.300	17.766.324			800 x 30,6mm	77.156.100	83.328.588
		450 x 33,1mm	20.170.500	21.784.140			800 x 38,1mm	95.343.300	102.970.764
		450 x 40,9mm	24.531.400	26.493.912			800 x 47,4mm	117.484.300	126.883.044
		500 x 19,1mm	15.011.300	16.212.204			900 x 42,9mm	128.839.900	139.147.092
		500 x 23,9mm	18.034.300	19.477.044			900 x 53,3mm	158.590.300	171.277.524
		500 x 29,7mm	22.400.100	24.192.108			1.000 x 47,7mm	169.142.300	182.673.684
		500 x 36,8mm	27.440.300	29.635.524			1.000 x 59,3mm	208.329.500	224.995.860
		500 x 45,4mm	32.345.500	34.933.140			1.200 x 57,2mm	169.142.300	182.673.684
				1.200 x 67,9mm	208.329.500	224.995.860			

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.





**BẢNG GIÁ ỚNG VÀ PHỤ TÙNG
 PE GÂN THÀNH ĐÔI
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ớng PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn
 EN 13476-3:2007 + A1:2009
 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ớng PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh)	110	67.500	72.900	2	Ớng PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated LP/ MP/ TP)	110	84.500	91.260
		160	147.100	158.868			160	182.900	197.532
		250	378.600	408.888			250	470.800	508.464
		315	567.800	613.224			315	705.900	762.372
		500	1.124.900	1.214.892			500	1.406.200	1.518.696

Phụ tùng ớng PE gân thành đôi

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	25.800	27.864	4	Co gân (90° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	166.100	179.388
		160 TC	78.900	85.212			160	74.600	80.568
		250 TC	257.700	278.316			250	245.000	264.600
		315 TC	499.400	539.352			315	524.400	566.352
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	87.400	94.392	5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	156.700	169.236
		315 x 160	174.800	188.784			160	88.000	95.040
		315 x 250	210.300	227.124			250	296.700	320.436
			315	690.000			745.200		
3	Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	97.800	105.624	6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	166.900	180.252
		160	62.400	67.392					
		250	164.500	177.660					
		315	419.800	453.384					

Đỗ Văn Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
 Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
 D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

**BẢNG GIÁ GIOĂNG CAO SU CÁC LOẠI
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	63	Cái	11.400	12.312	2	Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall Corrugated pipes)	110	Cái	9.200	9.936
		90 (m)	-	17.000	18.360			160	-	18.700	20.196
		100 (CIOD)	-	27.600	29.808			250	-	52.200	56.376
		110	-	22.700	24.516			315	-	77.100	83.268
		114	-	23.700	25.596			500	-	389.500	420.660
		125	-	24.800	26.784						
		140	-	30.400	32.832			3	Gioăng khởi thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle)	110 x 49	Cái
		150 (CIOD)	-	55.200	59.616	114 x 49	-			2.600	2.808
		160	-	36.300	39.204	160 x 60	-			2.600	2.808
		168	-	45.500	49.140	168 x 60	-			2.900	3.132
		180	-	47.200	50.976	220 x 60	-			2.900	3.132
		200 (m)	-	57.600	62.208	4	Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange)	49	Cái	16.400	17.712
		200 (CIOD)	-	73.400	79.272			60	-	19.600	21.168
		220	-	59.300	64.044			90	-	27.300	29.484
		225	-	66.700	72.036			114	-	27.400	29.592
		250	-	88.600	95.688						
		280	-	113.000	122.040	5	Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange)	114	Cái	26.300	28.404
		315	-	131.200	141.696			168	-	34.800	37.584
		355	-	175.600	189.648			220	-	46.000	49.680
		400	-	248.300	268.164						
450	-	333.600	360.288	6	Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee)	90	Cái	3.200	3.456		
500	-	436.400	471.312			114	-	3.900	4.212		
560	-	558.700	603.396								
630	-	710.200	767.016								

Ghi chú: (m): hệ mét
 (CIOD): hệ CIOD

Đỗ Văn Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	31.100	33.588	8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	476.100	514.188
		20 x 3,4mm	20	39.900	43.092			90 x 15mm	20	812.000	876.960
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	53.300	57.564	9	Ø 110	110 x 10mm	10	761.300	822.204
		25 x 4,2mm	20	70.700	76.356			110 x 18,3mm	20	1.202.200	1.298.376
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	74.900	80.892	10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	942.600	1.018.008
		32 x 5,4mm	20	103.400	111.672			125 x 20,8mm	20	1.550.400	1.674.432
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	100.500	108.540	11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	1.163.800	1.256.904
		40 x 6,7mm	20	160.200	173.016			140 x 23,3mm	20	1.955.500	2.111.940
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	147.300	159.084	12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1.581.700	1.708.236
		50 x 8,3mm	20	249.000	268.920			160 x 26,6mm	20	2.596.100	2.803.788
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	234.900	253.692	13	Ø 200	200 x 18,2mm	10	2.394.100	2.585.628
		63 x 10,5mm	20	392.900	424.332			-	-	-	-
7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	328.000	354.240						
		75 x 12,5mm	20	557.200	601.776						

Đỗ Yến

HL ML



NHỰA BÌNH MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỒNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R							
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)			
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		
1	Nối trơn (Plain socket)		20	4.300	4.644	4	Co 90° (90° Elbow)		20	8.100	8.748		
			25	7.200	7.776				20	10.800	11.664		
			32	11.100	11.988				20	18.600	20.088		
			40	17.800	19.224				20	30.800	33.264		
			50	32.200	34.776				20	53.600	57.888		
			63	67.600	73.008				20	164.100	177.228		
			75	106.900	115.452				20	214.000	231.120		
			90	181.000	195.480				20	335.800	362.664		
			110	293.300	316.764				20	687.700	742.716		
			125	553.400	597.672				20	1.068.300	1.153.764		
			140	790.100	853.308				20	1.394.400	1.505.952		
			160	1.107.000	1.195.560				20	2.227.600	2.405.808		
		2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20			6.600	7.128	5	Co 45° (45° Elbow)		20
32 x 20	20			9.400	10.152		20	10.800	11.664				
32 x 25	20			9.600	10.368		20	16.100	17.388				
40 x 20	20			14.600	15.768		20	32.000	34.560				
40 x 25	20			14.700	15.876		20	61.400	66.312				
40 x 32	20			15.000	16.200		20	142.100	153.468				
50 x 20	20			25.700	27.756		20	211.100	227.988				
50 x 25	20			26.100	28.188		20	251.300	271.404				
50 x 32	20			26.500	28.620		20	437.700	472.716				
50 x 40	20			26.800	28.944		20	1.055.500	1.139.940				
63 x 20	20			49.700	53.676		20	1.279.900	1.382.292				
63 x 25	20			50.400	54.432	6	Co đôi 90° ren trong thau (Brass female thread double 90° elbow)	25 x 1/2"	20			188.400	203.472
63 x 32	20			50.800	54.864								
63 x 40	20			51.200	55.296								
63 x 50	20			51.700	55.836								
75 x 32	20			88.700	95.796								
75 x 40	20			96.900	104.652	7	Co 90° ren trong thau (Brass female thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	74.600	80.568		
75 x 50	20			96.900	104.652				20 x 3/4"	20	91.000	98.280	
75 x 63	20			96.900	104.652				25 x 1/2"	20	84.800	91.584	
90 x 40	20			140.800	152.064				25 x 3/4"	20	114.100	123.228	
90 x 50	20			140.800	152.064				32 x 3/4"	20	182.000	196.560	
90 x 63	20			170.800	184.464				32 x 1"	20	210.900	227.772	
90 x 75	20			170.800	184.464			8	Co 90° ren ngoài thau (Brass male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	105.000	113.400
110 x 50	20			249.500	269.460		20 x 3/4"			20	117.000	126.360	
110 x 63	20			334.900	361.692		25 x 1/2"			20	118.700	128.196	
110 x 75	20			334.900	361.692		25 x 3/4"			20	140.300	151.524	
110 x 90	20			349.800	377.784		32 x 3/4"			20	182.000	196.560	
125 x 90	20			384.300	415.044		32 x 1"			20	223.300	241.164	
125 x 110	20			534.600	577.368	9	Chữ T (Tee)			20	20	9.400	10.152
140 x 110	20			1.136.200	1.227.096				25	20	14.700	15.876	
160 x 110	20			1.190.000	1.285.200				32	20	23.900	25.812	
160 x 125	20			1.196.000	1.291.680				40	20	52.400	56.592	
160 x 140	20			1.208.000	1.304.640				50	20	76.800	82.944	
					63			20	184.300	199.044			
					75			20	283.700	306.396			
					90			20	416.500	449.820			
					110			20	643.100	694.548			
					125			20	1.386.600	1.497.528			
3	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	25 x 20	20	14.200	15.336		140	20	1.456.300	1.572.804			
		32 x 20	20	18.200	19.656		160	20	2.670.100	2.883.708			
		32 x 25	20	23.100	24.948								

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	84.800	91.584	19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	14.700	15.876
		20 x 3/4"	20	93.600	101.088			32 x 20	20	25.700	27.756
		25 x 1/2"	20	97.900	105.732			32 x 25	20	26.000	28.080
		25 x 3/4"	20	118.200	127.656			40 x 20	20	56.600	61.128
		32 x 3/4"	20	145.600	157.248			40 x 25	20	57.100	61.668
		32 x 1"	20	213.200	230.256			40 x 32	20	57.600	62.208
		40 x 1.1/4"	20	508.200	548.856			50 x 20	20	99.500	107.460
		50 x 1.1/2"	20	635.200	686.016			50 x 25	20	100.400	108.432
		63 x 2"	20	1.076.300	1.162.404			50 x 32	20	101.300	109.404
		75 x 2.1/2"	20	1.649.700	1.781.676			50 x 40	20	102.300	110.484
90 x 3"	20	3.334.600	3.601.368	63 x 20	20			172.600	186.408		
110 x 4"	20	5.610.400	6.059.232	63 x 25	20			174.300	188.244		
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	20 x 1/2"	20	67.100	72.468			63 x 32	20	175.800	189.864
		20 x 3/4"	20	81.900	88.452			63 x 40	20	177.500	191.700
		25 x 1/2"	20	82.000	88.560			63 x 50	20	178.600	192.888
		25 x 3/4"	20	91.500	98.820			75 x 25	20	238.600	257.688
		32 x 3/4"	20	118.300	127.764			75 x 32	20	240.800	260.064
		32 x 1"	20	197.600	213.408			75 x 40	20	242.200	261.576
		40 x 1"	20	327.600	353.808			75 x 50	20	246.700	266.436
		40 x 1.1/4"	20	369.700	399.276			75 x 63	20	246.700	266.436
		50 x 1.1/2"	20	490.500	529.740	90 x 40	20	364.500	393.660		
		63 x 2"	20	992.600	1.072.008	90 x 50	20	371.800	401.544		
75 x 2.1/2"	20	1.413.000	1.526.040	90 x 63	20	403.700	435.996				
90 x 3"	20	2.833.500	3.060.180	90 x 75	20	426.900	461.052				
110 x 4"	20	4.108.000	4.436.640	110 x 63	20	627.900	678.132				
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & backing)	32	20	935.900	1.010.772	110 x 75	20	635.400	686.232		
		40	20	1.076.400	1.162.512	110 x 90	20	638.400	689.472		
		50	20	1.121.300	1.211.004	125 x 75	20	1.160.100	1.252.908		
		63	20	1.228.900	1.327.212	125 x 90	20	1.239.600	1.338.768		
		75	20	1.459.100	1.575.828	140 x 63	20	1.638.500	1.769.580		
		90	20	1.804.500	1.948.860	140 x 75	20	1.734.200	1.872.936		
		110	20	2.357.700	2.546.316	140 x 90	20	1.888.900	2.040.012		
		125	20	3.027.400	3.269.592	140 x 110	20	1.941.300	2.096.604		
13	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	21.200	22.896	140 x 125	20	2.326.500	2.512.620		
		25	20	39.800	42.984	160 x 90	20	2.197.700	2.373.516		
		32	20	70.600	76.248	160 x 110	20	2.333.900	2.520.612		
		40	20	113.000	122.040	160 x 125	20	2.606.900	2.815.452		
		50	20	209.300	226.044	20 x 1/2"	20	92.700	100.116		
		63	20	434.300	469.044	20 x 3/4"	20	110.800	119.664		
14	Van xoay (Gate valve)	20	20	352.800	381.024	25 x 1/2"	20	100.600	108.648		
		25	20	405.900	438.372	25 x 3/4"	20	121.700	131.436		
		32	20	582.300	628.884	32 x 1"	20	255.800	276.264		
		40	20	980.100	1.058.508	50 x 3/4"	20	418.600	452.088		
		50	20	1.528.400	1.650.672	50 x 1"	20	470.600	508.248		
		63	20	2.355.100	2.543.508	20 x 1/2"	20	75.300	81.324		
		75	20	6.548.100	7.071.948	20 x 3/4"	20	104.000	112.320		
15	Van gạt (Ball valve)	20	20	329.700	356.076	25 x 1/2"	20	80.500	86.940		
		25	20	405.900	438.372	25 x 3/4"	20	117.400	126.792		
		32	20	574.400	620.352	32 x 1"	20	256.100	276.588		
		40	20	828.500	894.780	50 x 3/4"	20	494.000	533.520		
		50	20	1.256.200	1.356.696	50 x 1"	20	520.000	561.600		
		63	20	1.958.900	2.115.612	20	20	52.800	57.024		
16	Van chặn (Stop valve)	25	20	356.500	385.020	25	20	82.000	88.560		
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	18.100	19.548	32	20	119.300	128.844		
		25 x 3/4"	20	19.500	21.060	40	20	129.200	139.536		
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	4.000	4.320	50	20	196.000	211.680		
		25	20	6.800	7.344	63	20	457.300	493.884		
		32	20	10.300	11.124	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	371.800	401.544	
		40	20	13.700	14.796	32 x 1"	20	584.400	631.152		
		50	20	25.500	27.540	50 x 1.1/2"	20	1.530.200	1.652.616		
		63	20	127.100	137.268	63 x 2"	20	2.069.900	2.235.492		
		75	20	217.400	234.792	20 x 1/2"	20	223.600	241.488		
		90	20	244.500	264.060	25 x 3/4"	20	358.200	386.856		
23	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	110	20	269.100	290.628	32 x 1"	20	524.900	566.892		
		20	20	4.000	4.320	40 x 1.1/4"	20	822.500	888.300		
		25	20	6.800	7.344	50 x 1.1/2"	20	1.432.600	1.547.208		
24	Khớp nối sống ren trong thau (Brass female thread union)	32	20	10.300	11.124	63 x 2"	20	1.909.300	2.062.044		
		40	20	13.700	14.796						
		50	20	25.500	27.540						
		63	20	127.100	137.268						

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997

**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R - KHÁNG UV
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

STT/HỒ CHI MINH	Sản Phẩm/ Item		ĐVT/ Unit	Đơn giá (đồng) Unit price (VND)	
	No.	Tên / Product Name		PN (bar)	Chưa thuế (ex. VAT)
1	ỐNG PPR KHÁNG UV (UV - resistant PPR pipe) (theo tiêu chuẩn/according to DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)				
1.1	Ống PP-R dn25x4.2 mm - kháng UV UV - resistant PPR pipe dn25x4,2mm PN20 bar	20 bar	Mét	84.900	91.692
2	PHỤ TÙNG PPR KHÁNG UV (UV - resistant PPR fittings) (theo tiêu chuẩn/according to TCVN 10097-3:2013/ ISO 15874-3:2013/DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)				
2.1	Nối PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant Plain Socket PP-R dn25	20 bar	Cái/pcs	8.700	9.396
2.2	Co PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant 90° Elbow PP-R dn25	20 bar	Cái/pcs	13.000	14.040
2.3	Co 45 PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant 45° Elbow PP-R dn25	20 bar	Cái/pcs	13.000	14.040
2.4	T PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant Tee (T) PP-R dn25	20 bar	Cái/pcs	17.700	19.116
2.5	Khớp nối sống PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant Barrel Union PP-R dn25	20 bar	Bộ/set	98.400	106.272
2.6	Van xoay PP-R dn25 - kháng UV UV - resistant Gate Valve PP-R dn25	20 bar	Cái/pcs	462.500	499.500
2.7	Co ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV UV - resistant female thread Elbow dn25x1/2	20 bar	Cái/pcs	95.200	102.816
2.8	Co ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant female thread Elbow dn25x3/4	20 bar	Cái/pcs	128.300	138.564
2.9	Co ren ngoài thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV UV - resistant male thread Elbow dn25x1/2	20 bar	Cái/pcs	133.500	144.180
2.10	Co ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant male thread Elbow dn25x3/4	20 bar	Cái/pcs	165.900	179.172
2.11	Nối ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant male thread Socket dn25x3/4	20 bar	Cái/pcs	134.100	144.828
2.12	Nối ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV UV - resistant female thread Socket dn25x1/2	20 bar	Cái/pcs	93.200	100.656
2.13	Nối ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant female thread Socket dn25x3/4	20 bar	Cái/pcs	103.100	111.348
2.14	T ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV UV - resistant female thread Tee dn25x3/4	20 bar	Cái/pcs	132.100	142.668

Lưu ý Ống PP-R kháng UV có màu đen, đường chỉ sọc màu đỏ
Note UV - resistant PPR pipe is black with a red stripe



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
 Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
 D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PP-R NHẬP KHẨU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	PN (bar)		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
PHỤ TÙNG PP-R NHẬP KHẨU THÁI LAN - NPI/ PP-R FITTINGS FROM THAILAND - NPI (theo tiêu chuẩn DIN 16962, ISO 15874 và tương đương với sản phẩm PP-R của Nhựa Bình Minh đang sản xuất/ <i>according to DIN 16962, ISO 15874 and equivalent to current Binh Minh Plastics PP-R fittings</i>)					
1	Co đôi ren trong thau PP-R dn20x1/2" <i>Female brass thread double Elbow PP-R dn20x1/2"</i>	20 bar	Cái/ Pcs	167.400	180.792
2	Nắp khóa ren ngoài PP-R dn1" <i>Male thread end cap PP-R dn1"</i>	20 bar	Cái/ Pcs	20.900	22.572
3	T rút PP-R dn75x20 <i>Reducing Tee PP-R dn75x20</i>	20 bar	Cái/ Pcs	236.500	255.420
4	T rút PP-R dn110x50 <i>Reducing Tee PP-R dn110x50</i>	20 bar	Cái/ Pcs	620.500	670.140
5	Co ren trong thau PP-R dn32x1/2" <i>Female brass thread elbow PP-R dn32x1/2"</i>	20 bar	Cái/ Pcs	136.600	147.528

Ghi chú/ Note :

Phụ tùng PP-R nhập khẩu của Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand
PP-R fittings are imported from Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand

Đo 4m
[Handwritten signature]



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên-ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI







STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Quy cách/ Spec		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	Bình xịt & Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers)	10 lít - BX 4	Cái	477.200	501.060
		5 lít - BX 5	-	330.700	357.156
		2 lít - BX 7	-	142.000	153.360
		1 lít - BX 3	-	116.500	125.820
		1 lít - BX 3b	-	128.700	138.996
2	PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU (Fittings for Irrigation)				
2.1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation</i>		Cái	9.900	10.692
2.2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu <i>Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation</i>		-	5.900	6.372
2.3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation</i>		-	3.900	4.212
2.4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation</i>		-	2.600	2.808
2.5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu <i>Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation</i>		Bộ	4.100	4.428
2.6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu <i>Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation</i>		-	10.000	10.800
2.7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu <i>Start connector flare PE dn12 – Irrigation</i>		-	3.800	4.104
2.8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu <i>Start connector ring PE dn12 – Irrigation</i>		-	4.600	4.968
2.9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu <i>Start connector ring PE dn16 – Irrigation</i>		-	7.200	7.776
2.10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu <i>Fast socket ring PE dn12 – Irrigation</i>		-	3.700	3.996
2.11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu <i>Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation</i>		-	10.600	11.448
2.12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu <i>Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation</i>		-	9.300	10.044

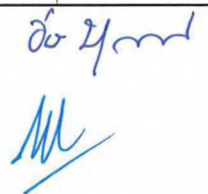
Đỗ Xuân
M



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM SANWA
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ No.	Sản Phẩm / Item Tên/ Product Name	Hình ảnh/ Image	Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
				Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	Đồng hồ nước đơn tia dn15mmxG3/4 PN10 <i>Single-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10</i>		Cái	520.000	561.600
2	Đồng hồ nước đa tia dn15mmxG3/4 PN10 <i>Multi-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10</i>		-	697.700	753.516
3	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap dn1/2 PN16 red lever</i>		-	116.400	125.712
4	Vòi gạt thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap dn3/4 PN16 red lever</i>		-	146.500	158.220
5	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap with hose dn1/2 PN16 red lever</i>		-	141.000	152.280
6	Vòi gạt đầu dài thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap with hose dn3/4 PN16 red lever</i>		-	191.400	206.712
7	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy <i>Brass fancy ball tap dn1/2 PN16 blue lever</i>		-	87.700	94.716
8	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy <i>Brass fancy ball tap with hose dn1/2 PN16 blue lever</i>		-	101.800	109.944
9	Van gạt ren trong - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass male - female threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	88.700	95.796
10	Van gạt ren ngoài - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass male - male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	88.700	95.796

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Hình ảnh/ Image		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
11	Van gạt 3 nhánh ren ngoài thau dn1/2x1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass 3-way male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	105.300	113.724
12	Van một chiều lá lật thau DZR dn1/2 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn1/2 PN16</i>		-	123.100	132.948
13	Van một chiều lá lật thau DZR dn3/4 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn3/4 PN16</i>		-	171.000	184.680
14	Van một chiều lá lật thau DZR dn1 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn1 PN16</i>		-	246.100	265.788
15	Van xoay thau dn1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1/2 PN16 green handwheel</i>		-	142.000	153.360
16	Van xoay thau dn3/4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn3/4 PN16 green handwheel</i>		-	212.500	229.500
17	Van xoay thau dn1 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 PN16 green handwheel</i>		-	279.600	301.968
18	Van xoay thau dn1 1/4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 1/4 PN16 green handwheel</i>		-	430.600	465.048
19	Van xoay thau dn1 1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 1/2 PN16 green handwheel</i>		-	580.300	626.724
20	Van xoay thau dn2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn2 PN16 green handwheel</i>		-	867.000	936.360
21	Van xoay thau dn2 1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn2 1/2 PN16 green handwheel</i>		-	1.878.300	2.028.564
22	Van xoay thau dn3 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn3 PN16 green handwheel</i>		-	2.602.600	2.810.808
23	Van xoay thau dn4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn4 PN16 green handwheel</i>		-	4.339.000	4.686.120
24	Van phao thau dn1/2 <i>Brass compact float valve dn1/2</i>		-	160.900	173.772
25	Van góc thau DZR dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass angle ball valve DZR dn1/2 PN16 red handle</i>		-	190.200	205.416
26	Van gạt thau DZR dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball valve DZR dn3/4 PN16 red handle</i>		-	179.100	193.428

BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009/TCCS:8491


STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	40,300	43,524
		75 x 1,9mm	0	5	47,000	50,760
		75 x 2,3mm	1	6	53,300	57,564
		75 x 2,9mm	2	8	69,400	74,952
		75 x 3,6mm	3	10	86,000	92,880
		75 x 4,5mm	4	12,5	108,100	116,748
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát		49,100	53,028
		90 x 1,8mm	0	4	56,100	60,588
		90 x 2,2mm	1	5	65,800	71,064
		90 x 2,7mm	2	6	76,000	82,080
		90 x 2,8mm		6	79,900	86,292
		90 x 3,5mm	3	8	99,600	107,568
		90 x 4,3mm	4	10	123,800	133,704
		90 x 5,4mm	5	12,5	153,800	166,104
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát		74,300	80,244
		110 x 2,2mm	0	5	84,000	90,720
		110 x 2,7mm	1	6	97,900	105,732
		110 x 3,2mm	2	6	111,400	120,312
		110 x 3,4mm		8	117,000	126,360
		110 x 4,2mm	3	10	156,000	168,480
		110 x 5,3mm	4	12,5	186,800	201,744
		110 x 6,6mm	5	16	230,500	248,940
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	103,400	111,672
		125 x 3,1mm	1	6	121,000	130,680
		125 x 3,9mm	2	8	143,400	154,872
		125 x 4,8mm	3	10	181,900	196,452
		125 x 6,0mm	4	12,5	229,100	247,428
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát		101,000	109,080
		140 x 2,8mm	0	5	128,500	138,780
		140 x 3,5mm	1	6	151,300	163,404
		140 x 4,3mm	2	8	178,300	192,564
		140 x 5,4mm	3	10	238,500	257,580
		140 x 6,7mm	4	12,5	291,900	315,252
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát		131,100	141,588
		160 x 3,2mm	0	5	171,600	185,328
		160 x 4,0mm	1	6	200,000	216,000
		160 x 4,9mm	2	8	230,900	249,372
		160 x 6,2mm	3	10	298,600	322,488
		160 x 7,7mm	4	12,5	378,900	409,212
		160 x 9,5mm	5	16	465,100	502,308
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	291,800	315,144
		180 x 6,9mm	3	10	372,600	402,408
		180 x 8,6mm	4	12,5	476,900	515,052
		180 x 10,7mm	5	16	590,800	638,064

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009/TCCS:8491**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát		245,900	265,572
		200 x 4,0mm	0	5	257,800	278,424
		200 x 4,9mm	1	6	311,500	336,420
		200 x 6,2mm	2	8	362,300	391,284
		200 x 7,7mm	3	10	462,300	499,284
		200 x 9,6mm	4	12.5	592,400	639,792
		200 x 11,9mm	5	16	730,100	788,508
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	379,800	410,184
		225 x 6,9mm	2	8	450,100	486,108
		225 x 8,6mm	3	10	584,600	631,368
		225 x 10,8mm	4	12.5	749,800	809,784
		225 x 13,4mm	5	16	926,800	1,000,944
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	414,300	447,444
		250 x 6,2mm	1	6	499,500	539,460
		250 x 7,7mm	2	8	582,900	629,532
		250 x 9,6mm	3	10	753,400	813,672
		250 x 11,9mm	4	12.5	952,400	1,028,592
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	594,000	641,520
		280 x 8,6mm	2	8	699,800	755,784
		280 x 10,7mm	3	10	899,000	970,920
		280 x 13,4mm	4	12.5	1,233,000	1,331,640
12	Ø 315	315 x 5,0mm		4	506,100	546,588
		315 x 7,7mm	1	6	745,400	805,032
		315 x 9,7mm	2	8	894,300	965,844
		315 x 12,1mm	3	10	1,123,600	1,213,488
		315 x 15,0mm	4	12.5	1,555,600	1,680,048
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	973,900	1,051,812
		355 x 10,9mm	2	8	1,158,600	1,251,288
		355 x 13,6mm	3	10	1,503,500	1,623,780
		355 x 16,9mm	4	12.5	1,848,800	1,996,704
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1,237,600	1,336,608
		400 x 12,3mm	2	8	1,471,800	1,589,544
		400 x 15,3mm	3	10	1,905,500	2,057,940
		400 x 19,1mm	4	12.5	2,353,900	2,542,212
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1,866,400	2,015,712
		450 x 21,5mm	4	12.5	2,985,500	3,224,340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2,285,800	2,468,664
		500 x 23,9mm	4	12.5	3,502,800	3,783,024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2,877,900	3,108,132
		560 x 26,7mm	4	12.5	4,396,800	4,748,544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3,637,400	3,928,392
		630 x 30,0mm	4	12.5	5,542,500	5,985,900


GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY TNHH
 MỘT THÀNH VIÊN
 NHỰA
 BÌNH MINH
 MIỀN BẮC
 CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PVC-U
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN 6151:2002

STT	Sản Phẩm			Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm			Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế		Thanh toán	Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (Nối góc 90°/cút)	21 D	Cái	12,5	1,600	1,728	4	Chữ T rút (Ba chạc 90° giảm)	27 x 21 D	Cái	12,5	3,400	3,672
		27 D	-	12,5	2,600	2,808			34 x 21 D	-	12,5	4,400	4,752
		34 D	-	12,5	3,900	4,212			34 x 27 D	-	12,5	4,800	5,184
		42 D	-	10	6,400	6,912			42 x 21 D	-	10	5,800	6,264
		48 D	-	10	10,000	10,800			42 x 27 D	-	10	6,400	6,912
		60 D	-	10	20,400	22,032			42 x 34 D	-	10	7,800	8,424
		60 M	-	6	14,300	15,444			48 x 21 D	-	10	9,400	10,152
		75 M	-	5	25,100	27,108			48 x 27 D	-	10	9,500	10,260
		90 M	-	5	34,800	37,584			48 x 34 D	-	10	10,000	10,800
		90 D	-	10	55,900	60,372			48 x 42 D	-	10	12,900	13,932
		110 M	-	5	55,600	60,048			60 x 21 D	-	10	11,600	12,528
		125 M	-	6	97,500	105,300			60 x 27 D	-	10	13,100	14,148
		140 M	-	4	158,500	171,180			60 x 34 D	-	10	14,400	15,552
		160 M	-	6	177,400	191,592			60 x 42 D	-	10	19,000	20,520
		200 M	-	6	386,600	417,528			60 x 48 D	-	10	19,000	20,520
		200 D	-	10	519,100	560,628			75 x 34 M	-	6	21,900	23,652
2	Co 45° (Nối góc 45°/chéch)	21 D	Cái	12,5	1,600	1,728	5	Nối thẳng	75 x 42 M	-	6	23,400	25,272
		27 D	-	12,5	2,100	2,268			75 x 48 M	-	5	26,500	28,620
		34 D	-	12,5	3,300	3,564			75 x 60 M	-	6	29,600	31,968
		42 D	-	10	4,900	5,292			90 x 34 M	-	6	36,100	38,988
		48 D	-	10	7,800	8,424			90 x 42 M	-	6	29,400	31,752
		60 D	-	10	17,800	19,224			90 x 48 M	-	6	35,800	38,664
		60 M	-	6	12,100	13,068			90 x 60 M	-	6	43,500	46,980
		75 D	-	12,5	33,600	36,288			90 x 75 M	-	6	45,500	49,140
		75 M	-	5	20,800	22,464			110 x 34 D	-	10	74,300	80,244
		90 M	-	5	28,600	30,888			110 x 42 M	-	6	45,500	49,140
		90 D	-	10	39,800	42,984			110 x 48 M	-	6	47,800	51,624
		110 M	-	6	49,900	53,892			110 x 60 M	-	6	52,900	57,132
		125 M	-	6	77,300	83,484			110 x 75 M	-	6	55,900	60,372
		140 M	-	6	93,400	100,872			110 x 90 M	-	5	66,900	72,252
		140 D	-	12,5	190,000	205,200			140 x 60 M	-	6	109,600	118,368
		160 M	-	6	155,400	167,832			140 x 90 M	-	6	131,300	141,804
200 M	-	6	244,400	263,952	160 x 60 M	-	6	159,500	172,260				
3	Chữ T (Ba chạc 90°)	21 D	Cái	12,5	2,600	2,808	5	Nối thẳng	160 x 90 M	-	6	180,000	194,400
		27 D	-	12,5	4,400	4,752			200 x 110 M	-	6	359,900	388,692
		34 D	-	12,5	5,900	6,372			200 x 140 M	-	6	448,200	484,056
		42 D	-	10	8,400	9,072			200 x 160 M	-	6	445,000	480,600
		48 D	-	10	12,500	13,500			21 D	Cái	12,5	1,500	1,620
		60 D	-	10	19,800	21,384			27 D	-	12,5	2,000	2,160
		60 M	-	6	18,900	20,412			34 D	-	12,5	2,300	2,484
		75 D	-	10	50,600	54,648			42 D	-	10	3,900	4,212
		75 M	-	5	31,900	34,452			48 D	-	10	5,000	5,400
		90 D	-	10	80,000	86,400			60 D	-	10	19,000	20,520
		90 M	-	5	46,400	50,112			60 M	-	6	8,600	9,288
		110 D	-	10	168,100	181,548			75 D	-	10	12,100	13,068
		110 M	-	6	75,100	81,108			75 M	-	5	11,800	12,744
		140 M	-	4	161,700	174,636			90 D	-	10	38,100	41,148
		140 D	-	12,5	352,400	380,592			90 M	-	5	16,000	17,280
		160 M	-	6	243,200	262,656			110 M	-	5	20,300	21,924
160 D	-	10	608,400	657,072	110 D	-	12,5	83,100	89,748				
200 M	-	6	559,900	604,692	140 M	-	M	74,400	80,352				
225 M	-	6	640,900	692,172	250 M	-	6	390,100	421,308				

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
6	Nối giảm (Chuyên bậc)	27 x 21 D	Cái	12,5	1,500	1,620	10	Co ren trong	27 RT 1/2" D	Cái	12,5	3,500	3,780		
		34 x 21 D	-	12,5	2,100	2,268			27 RT 3/4" D	-	12,5	3,600	3,888		
		34 x 27 D	-	12,5	2,800	3,024			34 RT 1/2" D	-	12,5	5,800	6,264		
		42 x 21 D	-	10	3,300	3,564			34 RT 3/4" D	-	12,5	6,700	7,236		
		42 x 27 D	-	10	3,400	3,672			34 RT 1" D	-	12,5	7,200	7,776		
		42 x 34 D	-	10	3,600	3,888			11	Nắp khóa	75 M	-	5	12,300	13,284
		48 x 21 D	-	10	4,400	4,752					90 M	-	5	13,300	14,364
		48 x 27 D	-	10	4,600	4,968					110 M	-	5	27,600	29,808
		48 x 34 D	-	10	4,800	5,184					110 D	-	12,5	68,700	74,196
		48 x 42 D	-	10	4,900	5,292	140 M	-			6	51,900	56,052		
		60 x 21 D	-	10	6,000	6,480	12	Khớp nối sống (Rắc co)	27	-	12,5	16,800	18,144		
		60 x 27 D	-	10	7,300	7,884	13	Van	27	-	12,5	27,000	29,160		
		60 x 34 D	-	10	9,400	10,152	14	Chữ Y (Ba chạc 45°)	34 D	Cái	12,5	7,000	7,560		
		60 x 42 D	-	10	8,400	9,072			48 D	-	10	18,100	19,548		
		60 x 48 D	-	10	9,900	10,692			60 M	-	6	24,400	26,352		
		75 x 27 M	-	6	11,000	11,880			75 M	-	8	61,600	66,528		
		75 x 34 M	-	6	11,500	12,420			90 M	-	6	85,300	92,124		
		75 x 42 M	-	6	11,500	12,420			110 M	-	3	104,400	112,752		
		75 x 48 M	-	6	11,500	12,420			140 M	-	6	327,500	353,700		
		75 x 60 M	-	6	12,100	13,068			160 M	-	6	418,500	451,980		
		90 x 27 M	-	6	13,700	14,796			200 M	-	6	882,400	952,992		
		90 x 34 M	-	6	14,500	15,660			15	Keo dán	25gr	Tuýp		6,000	6,480
		90 x 42 M	-	6	15,900	17,172					50gr	-		10,200	11,016
		90 x 48 M	-	6	15,900	17,172					100gr	-		18,700	20,196
		90 x 60 M	-	6	16,400	17,712	200gr	Lon				48,300	52,164		
		90 x 75 M	-	6	17,900	19,332	500gr	-				87,700	94,716		
		110 x 27 M	-	6	23,000	24,840	1kg	-				163,900	177,012		
		110 x 34 M	-	6	25,100	27,108									
		110 x 42 M	-	6	24,100	26,028									
		110 x 48 M	-	6	24,100	26,028									
		110 x 60 M	-	6	25,100	27,108									
		110 x 75 M	-	6	25,500	27,540	16	Joint cao su ống PVC-U	90	Cái		17,000	18,360		
110 x 90 M	-	6	26,100	28,188	110	-				22,700	24,516				
125 x 110 TC	-	M	70,000	75,600	125	-				24,800	26,784				
140 x 90 M	-	6	54,400	58,752	140	-				30,400	32,832				
140 x 110 M	-	6	57,500	62,100	160	-				36,300	39,204				
140x125 M	-	6	68,000	73,440	180	-				47,200	50,976				
160 x 90 M	-	6	73,100	78,948	200	-				57,600	62,208				
160 x 140 TC	-	M	131,900	142,452	225	-				66,700	72,036				
200 x 140	-	6	176,500	190,620	250	-				88,600	95,688				
200 x 160 TC	-	M	323,000	348,840	280	-				113,000	122,040				
250 x 200 M	-	6	303,800	328,104	315	-				131,200	141,696				
					355	-				175,600	189,648				
					400	-				248,300	268,164				
					450	-				333,600	360,288				
					500	-				436,400	471,312				
					560	-		558,700	603,396						
					630	-		710,200	767,016						
7	Nối ren ngoài	21 RN 1/2" D	Cái	12,5	1,500	1,620	17	Chữ Y thu (Ba chạc 45° thu)	60 x 48 M	Cái	6	16,100	17,388		
		21 RN 1" D		12,5	2,800	3,024			90 x 48 M	-	6	35,500	38,340		
		27 RN 1/2" D	-	12,5	1,800	1,944			90 x 60 M	-	6	44,800	48,384		
		27 RN 3/4" D	-	12,5	1,900	2,052			90 x 75 M	-	6	55,900	60,372		
		27 RN 1" D	-	12,5	3,000	3,240			110 x 60 M	-	6	61,000	65,880		
		27 RN 1.1/4" D	-	12,5	4,600	4,968			110 x 75 M	-	6	77,300	83,484		
		34 RN 1/2" D	-	12,5	3,200	3,456			110 x 90 M	-	6	82,000	88,560		
		34 RN 3/4" D	-	12,5	3,200	3,456			140 x 110 M	-	6	186,400	201,312		
		34 RN 1" D	-	12,5	3,400	3,672			160 x 90 M	-	6	195,300	210,924		
		34 RN 1.1/4" D	-	12,5	4,600	4,968			160 x 110 M	-	6	341,000	368,280		
		42 RN 1.1/4" D	-	10	4,800	5,184			160 x 140 M	-	6	486,700	525,636		
		48 RN 1.1/2" D	-	10	6,800	7,344			200 x 110 M	-	6	528,000	570,240		
60 RN 2" D	-	10	10,800	11,664	200 x 140 M	-			6	610,500	659,340				
					200 x 160 M	-			6	641,500	692,820				
8	Nối ren trong	21 RT 1/2" D	Cái	12,5	1,500	1,620									
		27 RT 1/2" D	-	12,5	1,800	1,944									
		27 RT 3/4" D	-	12,5	1,900	2,052									
		34 RT 1/2" D	-	12,5	3,100	3,348									
		34 RT 3/4" D	-	12,5	3,100	3,348									
		34 RT 1" D	-	12,5	3,400	3,672									
		42 RT 1.1/4" D	-	10	4,800	5,184									
		48 RT 1.1/2" D	-	10	6,800	7,344									
		60 RT 2" D	-	10	10,600	11,448									
9	Nối ren trong thau	21 RTT 1/2" D	Cái	12,5	12,000	12,960									
		27 RTT 1/2" D	-	12,5	14,200	15,336									
		27 RTT 3/4" D	-	12,5	14,200	15,336									

Chú thích: D: Dày M: Mỏng RN: Ren ngoài RT: Ren trong TC: Thủ công RTT: Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
18	Tê RT thau (Ba chạc ren đồng)	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	17,900	19,332	22	Bạc chuyên bậc	140 x 60 M	-	6	47,000	50,760
		27 RTT 1/2"D	-	12,5	20,000	21,600			140 x 75 M	-	6	47,000	50,760
		27 RTT 3/4"D	-	12,5	26,300	28,404			140 x 90 M	-	6	62,300	67,284
		34 RTT 1/2"D	-	12,5	31,500	34,020			140 x 110 M	-	6	62,300	67,284
		34 RTT 3/4"D	-	12,5	34,800	37,584			160 x 90 M	-	6	93,000	100,440
19	Co ren trong thau (Nối góc RT đồng)	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	15,200	16,416			160 x 110 M	-	6	102,500	110,700
		27 RTT 1/2"D	-	12,5	18,200	19,656			200 x 90 M	-	6	162,200	175,176
		27 RTT 3/4"D	-	12,5	21,600	23,328			200 x 110 M	-	6	162,200	175,176
		34 RTT 1/2"D	-	12,5	28,600	30,888			200 x 140 M	-	6	162,200	175,176
		34 RTT 3/4"D	-	12,5	32,400	34,992							
20	T cong	75 M	Cái	6	45,400	49,032	23	Bít xả thông tắc	60	Bộ	6	13,300	14,364
		90 M	-	6	53,800	58,104			90	-	6	28,000	30,240
		110 M	-	6	89,600	96,768			110	-	6	37,300	40,284
		140 M	-	6	202,900	219,132			140	-	6	113,700	122,796
		160 M	-	6	394,100	425,628			160	-	6	94,600	102,168
		200 M	-	6	534,500	577,260			200	-	6	332,300	358,884
21	T cong giảm	90 x 60 M	Cái	6	49,300	53,244	24	Con thỏ	60	cái	6	72,600	78,408
		90 x 75 M	-	6	50,900	54,972			75	-	6	126,800	136,944
		110x60 M	-	6	66,500	71,820			90 M		6	161,100	173,988
		110x75 M	-	6	69,600	75,168	110			6	178,900	193,212	
		110x90 M	-	6	72,600	78,408							
		160 x 110 M	-	8	405,500	437,940	25		Bích nối đơn	75	Cái	10	140,900
200x110 M	-	6	434,100	468,828	90	-		10		140,500	151,740		
200x140 M	-	6	529,000	571,320	110	-		10		198,400	214,272		
					26	Đầu nối thông sàn	90	Cái	6	27,600	29,808		
200x160 M	-	6	530,700	573,156			110	-	6	33,900	36,612		



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

*Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
 (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)*

STT	Sân Phẩm			PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sân Phẩm			PN (bar)	Đơn giá (đồng)		
	Tên	Quy cách	ĐVT		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	ĐVT		Chưa thuế	Thanh toán	
1	Van	21	Cái	12	22,300	24,084	8	Co ren ngoài	21 D	Cái	15	5,100	5,508	
		34	-	12	44,200	47,736			27 D	-	15	6,600	7,128	
		42	-	12	64,900	70,092			34 D	-	15	11,500	12,420	
		49	-	12	97,300	105,084			42 D	-	15	22,300	24,084	
2	Khớp nối sổng (Rắc co)	21	Bộ	15	11,600	12,528			49 D	-	12	29,800	32,184	
		34	-	15	22,900	24,732			21 x RN 27 D	Cái	15	5,800	6,264	
		42	-	12	28,100	30,348			27 x RN 21 D	-	15	6,600	7,128	
		49	-	12	47,000	50,760			27 x RN 34 D	-	15	9,700	10,476	
		60	-	12	68,100	73,548		34 x RN 21 D	-	15	7,000	7,560		
3	Nối rút có ren	21 x RN 27 D	Cái	15	2,400	2,592		9	Co ren ngoài thau	21D	Cái	15	22,500	24,300
		27 x RN 49 D	-	15	7,200	7,776				27D	-	12	37,600	40,608
		34 x RN 49 D	-	15	7,800	8,424				27x RNT 21D	-	15	30,700	33,156
		21 x RT 27 D	-	15	3,500	3,780	10			Co ren trong thau	21 x RTT 27 D	Cái	15	21,300
			0											
5	T ren ngoài	21D	Cái	15	6,600	7,128	11	Nắp khoá ren ngoài	21 D	Cái	15	1,400	1,512	
6	T giảm có ren	27 x RN 21D	Cái	15	8,600	9,288			27 D	-	15	2,100	2,268	
		27 x RT 21D	-	15	7,800	8,424			34 D	-	15	2,300	2,484	
7	Nắp khóa	21 D	Cái	15	2,100	2,268	12	Nắp khóa ren trong	21 D	Cái	15	1,200	1,296	
		27 D	-	15	2,300	2,484			27 D	-	15	2,300	2,484	
		34 D	-	15	4,300	4,644			34 D	-	15	4,300	4,644	
		42 D	-	15	5,500	5,940								
		49 D	-	12	8,400	9,072								
		60 D	-	12	14,100	15,228								

GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY TNHH
 MỘT THÀNH VIÊN
 NHỰA
 BÌNH MINH
 MIỀN BẮC
 X. NHỰ QUỲNH - T. HƯNG YÊN

CHOWMAHITORN PETPAISIT



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

*Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09*

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	23,900	25,812	7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	252,300	272,484
		20 x 2,3mm	12.5	27,700	29,916			75 x 12,5mm	20	428,600	462,888
		20 x 3,4mm	20	30,700	33,156	8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	366,200	395,496
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	41,000	44,280			90 x 15mm	20	624,600	674,568
		25 x 2,6mm	12.5	45,800	49,464	9	Ø 110	110 x 10mm	10	585,600	632,448
		25 x 4,2mm	20	54,000	58,320			110 x 18,3mm	20	924,800	998,784
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	57,600	62,208	10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	725,100	783,108
		32 x 5,4mm	20	79,500	85,860			125 x 20,8mm	20	1,192,600	1,288,008
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	77,300	83,484	11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	895,200	966,816
		40 x 6,7mm	20	123,200	133,056			140 x 23,3mm	20	1,504,200	1,624,536
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	113,300	122,364	12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1,216,700	1,314,036
		50 x 8,3mm	20	191,500	206,820			160 x 26,6mm	20	1,997,000	2,156,760
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	180,700	195,156						
		63 x 10,5mm	20	302,200	326,376						



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHTORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R							
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)			
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	3,300	3,564	4	Co 90° (90° Elbow)	20	20	6,200	6,696		
		25	20	5,500	5,940			25	20	8,300	8,964		
		32	20	8,500	9,180			32	20	14,300	15,444		
		40	20	13,700	14,796			40	20	23,700	25,596		
		50	20	24,800	26,784			50	20	41,200	44,496		
		63	20	52,000	56,160			63	20	126,200	136,296		
		75	20	82,200	88,776			75	20	164,600	177,768		
		90	20	139,200	150,336			90	20	258,300	278,964		
		110	20	225,600	243,648			110	20	529,000	571,320		
		125	20	425,700	459,756			125	20	821,800	887,544		
		140	20	607,800	656,424			140	20	1,072,600	1,158,408		
		160	20	851,500	919,620			160	20	1,713,500	1,850,580		
		2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20			5,100	5,508	5	Co 45° (45° Elbow)	20	20
32 x 20	20			7,200	7,776	25	20	8,300	8,964				
32 x 25	20			7,400	7,992	32	20	12,400	13,392				
40 x 20	20			11,200	12,096	40	20	24,600	26,568				
40 x 25	20			11,300	12,204	50	20	47,200	50,976				
40 x 32	20			11,500	12,420	63	20	109,300	118,044				
50 x 20	20			19,800	21,384	75	20	162,400	175,392				
50 x 25	20			20,100	21,708	90	20	193,300	208,764				
50 x 32	20			20,400	22,032	110	20	336,700	363,636				
50 x 40	20			20,600	22,248	140	20	811,900	876,852				
63 x 20	20			38,200	41,256	160	20	984,500	1,063,260				
63 x 25	20			38,800	41,904	6	Co đôi 90° ren trong thau (Brass female thread double 90° elbow)	25 x 1/2"	20			144,900	156,492
63 x 32	20			39,100	42,228			7	Co 90° ren trong thau (Brass female thread 90° elbow)			20 x 1/2"	20
63 x 40	20			39,400	42,552					20 x 3/4"	20	70,000	75,600
63 x 50	20			39,800	42,984					25 x 1/2"	20	65,200	70,416
75 x 32	20			68,200	73,656					25 x 3/4"	20	87,800	94,824
75 x 40	20			74,500	80,460					32 x 3/4"	20	140,000	151,200
75 x 50	20			74,500	80,460	32 x 1"	20			162,200	175,176		
75 x 63	20			74,500	80,460	8	Co 90° ren ngoài thau (Brass male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	80,800	87,264		
90 x 40	20			108,300	116,964			20 x 3/4"	20	90,000	97,200		
90 x 50	20			108,300	116,964			25 x 1/2"	20	91,300	98,604		
90 x 63	20			131,400	141,912			25 x 3/4"	20	107,900	116,532		
90 x 75	20			131,400	141,912			32 x 3/4"	20	140,000	151,200		
110 x 50	20			191,900	207,252			32 x 1"	20	171,800	185,544		
110 x 63	20			257,600	278,208			9	Chữ T (Tee)	20	20	7,200	7,776
110 x 75	20			257,600	278,208					25	20	11,300	12,204
110 x 90	20			269,100	290,628	32	20			18,400	19,872		
125 x 90	20			295,600	319,248	40	20			40,300	43,524		
125 x 110	20			411,200	444,096	50	20			59,100	63,828		
140 x 110	20			874,000	943,920	63	20			141,800	153,144		
160 x 110	20			915,400	988,632	75	20			218,200	235,656		
160 x 125	20			920,000	993,600	90	20			320,400	346,032		
160 x 140	20			929,200	1,003,536	110	20			494,700	534,276		
3	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	25 x 20	20	10,900	11,772	125	20			1,066,600	1,151,928		
		32 x 20	20	14,000	15,120	140	20			1,120,200	1,209,816		
		32 x 25	20	17,800	19,224	160	20			2,053,900	2,218,212		

*MS.D.N. 0900
 CỜ
 MỘT
 B
 NHỰA

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	65,200	70,416	19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	11,300	12,204
		20 x 3/4"	20	72,000	77,760			32 x 20	20	19,800	21,384
		25 x 1/2"	20	75,300	81,324			32 x 25	20	20,000	21,600
		25 x 3/4"	20	90,900	98,172			40 x 20	20	43,500	46,980
		32 x 3/4"	20	112,000	120,960			40 x 25	20	43,900	47,412
		32 x 1"	20	164,000	177,120			40 x 32	20	44,300	47,844
		40 x 1.1/4"	20	390,900	422,172			50 x 20	20	76,500	82,620
		50 x 1.1/2"	20	488,600	527,688			50 x 25	20	77,200	83,376
		63 x 2"	20	827,900	894,132			50 x 32	20	77,900	84,132
		75 x 2.1/2"	20	1,269,000	1,370,520			50 x 40	20	78,700	84,996
		90 x 3"	20	2,565,100	2,770,308			63 x 20	20	132,800	143,424
110 x 4"	20	4,315,700	4,660,956	63 x 25	20	134,100	144,828				
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	20 x 1/2"	20	51,600	55,728	63 x 32	20	135,200	146,016		
		20 x 3/4"	20	63,000	68,040	63 x 40	20	136,500	147,420		
		25 x 1/2"	20	63,100	68,148	63 x 50	20	137,400	148,392		
		25 x 3/4"	20	70,400	76,032	75 x 25	20	183,500	198,180		
		32 x 3/4"	20	91,000	98,280	75 x 32	20	185,200	200,016		
		32 x 1"	20	152,000	164,160	75 x 40	20	186,300	201,204		
		40 x 1"	20	252,000	272,160	75 x 50	20	189,800	204,984		
		40 x 1.1/4"	20	284,400	307,152	75 x 63	20	189,800	204,984		
		50 x 1.1/2"	20	377,300	407,484	90 x 40	20	280,400	302,832		
		63 x 2"	20	763,500	824,580	90 x 50	20	286,000	308,880		
		75 x 2.1/2"	20	1,086,900	1,173,852	90 x 63	20	310,500	335,340		
90 x 3"	20	2,179,600	2,353,968	90 x 75	20	328,400	354,672				
110 x 4"	20	3,160,000	3,412,800	110 x 63	20	483,000	521,640				
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & backing)	32	20	719,900	777,492	110 x 75	20	488,800	527,904		
		40	20	828,000	894,240	110 x 90	20	491,100	530,388		
		50	20	862,500	931,500	125 x 75	20	892,400	963,792		
		63	20	945,300	1,020,924	125 x 90	20	953,500	1,029,780		
		75	20	1,122,400	1,212,192	140 x 63	20	1,260,400	1,361,232		
		90	20	1,388,100	1,499,148	140 x 75	20	1,334,000	1,440,720		
		110	20	1,813,600	1,958,688	140 x 90	20	1,453,000	1,569,240		
		125	20	2,328,800	2,515,104	140 x 110	20	1,493,300	1,612,764		
		140	20	2,415,000	2,608,200	140 x 125	20	1,789,600	1,932,768		
		160	20	2,806,000	3,030,480	160 x 90	20	1,690,500	1,825,740		
13	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	16,300	17,604	160 x 110	20	1,795,300	1,938,924		
		25	20	30,600	33,048	160 x 125	20	2,005,300	2,165,724		
		32	20	54,300	58,644	20	Chữ T ren ngoài thau (Brass male thread tee)	20 x 1/2"	20	71,300	77,004
		40	20	86,900	93,852			20 x 3/4"	20	85,200	92,016
		50	20	161,000	173,880			25 x 1/2"	20	77,400	83,592
63	20	334,100	360,828	25 x 3/4"	20			93,600	101,088		
20	20	271,400	293,112	32 x 1"	20			196,800	212,544		
14	Van xoay (Gate valve)	25	20	312,200	337,176	50 x 3/4"	20	322,000	347,760		
		32	20	447,900	483,732	50 x 1"	20	362,000	390,960		
		40	20	753,900	814,212	21	Chữ T ren trong thau (Brass female thread tee)	20 x 1/2"	20	57,900	62,532
		50	20	1,175,700	1,269,756			20 x 3/4"	20	80,000	86,400
		63	20	1,811,600	1,956,528			25 x 1/2"	20	61,900	66,852
		75	20	5,037,000	5,439,960			25 x 3/4"	20	90,300	97,524
90	20	6,854,000	7,402,320	32 x 1"	20			197,000	212,760		
20	20	253,600	273,888	50 x 3/4"	20			380,000	410,400		
15	Van gạt (Ball valve)	25	20	312,200	337,176	50 x 1"	20	400,000	432,000		
		32	20	441,840	477,187	22	Bộ khớp nối sống (Barrel union)	20	20	40,600	43,848
		40	20	637,280	688,262			25	20	63,100	68,148
		50	20	966,280	1,043,582			32	20	91,800	99,144
		63	20	1,506,820	1,627,366			40	20	99,400	107,352
25	20	274,200	296,136	50	20			150,800	162,864		
16	Van chặn (Stop valve)					63	20	351,800	379,944		
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	13,900	15,012						
		25 x 3/4"	20	15,000	16,200						

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

3724 -
TY TNHH
ANH V
HỰA
H MINH
N BẮC
H - T. H

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	3,100	3,348	23	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	286,000	308,880
		25	20	5,200	5,616			32 x 1"	20	449,500	485,460
		32	20	7,900	8,532			50 x 1.1/2"	20	1,177,100	1,271,268
		40	20	10,500	11,340			63 x 2"	20	1,592,200	1,719,576
		50	20	19,600	21,168	24	Khớp nối sống ren trong thau (Brass female thread union)	20 x 1/2"	20	172,000	185,760
		63	20	97,800	105,624			25 x 3/4"	20	275,500	297,540
		75	20	167,200	180,576			32 x 1"	20	403,800	436,104
		90	20	188,100	203,148			40 x 1.1/4"	20	632,700	683,316
		110	20	207,000	223,560			50 x 1.1/2"	20	1,102,000	1,190,160
								63 x 2"	20	1,468,700	1,586,196



CHOWMAHITORN PETPAISIT



*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



NHỰA BÌNH MINH®



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

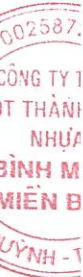
Đ1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R KHÁNG UV
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

Ống nhựa PP-R kháng UV theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09				
STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
			Chưa thuế	Thanh toán
ỐNG PP-R KHÁNG UV (UV- RESISTANT PPR PIPE)				
1	Ống PP-R UV dn25x2,3	10	38,900	42,012
2	Ống PP-R UV dn25x4,2	20	65,300	70,524
3	Ống PP-R UV dn32x2,9	10	70,800	76,464
4	Ống PP-R UV dn32x5,4	20	97,900	105,732
5	Ống PP-R UV dn50x4,6	10	139,400	150,552

Phụ tùng Ống nhựa PP-R kháng UV theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09				
STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái/bộ)	
			Chưa thuế	Thanh toán
1 NỐI TRON (PLAIN SOCKET) UV				
	Nối PP-R UV dn25	20	6,700	7,236
	Nối PP-R UV dn32	20	10,500	11,340
	Nối PP-R UV dn50	20	30,700	33,156
2 CO 45° (45° ELBOW) UV				
	Co 45° PP-R UV dn25	20	10,000	10,800
	Co 45° PP-R UV dn50	20	57,800	62,424
3 CO 90° (90° ELBOW) UV				
	Co PP-R UV dn25	20	10,000	10,800
	Co PP-R UV dn32	20	17,600	19,008
	Co PP-R UV dn50	20	50,600	54,648
4 CO 90° REN NGOÀI (MALE THREAD 90° ELBOW) UV				
	Co ren ngoài thau PP-R UV dn25x1/2	20	86,100	92,988
	Co ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	107,000	115,560
5 CO 90° REN TRONG (FEMALE THREAD 90° ELBOW) UV				
	Co ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	61,400	66,312
	Co ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	82,800	89,424
6 NỐI RÚT (REDUCING SOCKET) UV				
	Nối rút PP-R UV dn50x25	20	24,800	26,784



Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	SẢN PHẨM	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái/bộ)	
			Chưa thuế	Thanh toán
7	NỐI REN TRONG (FEMALE THREAD SOCKET) UV			
	Nối ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	60,100	64,908
	Nối ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	66,500	71,820
8	NỐI REN NGOÀI (MALE THREAD SOCKET) UV			
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn25x1/2	20	73,800	79,704
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	86,500	93,420
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn50x1.1/2	20	472,000	509,760
9	CHỮ T (Tee) UV			
	T PP-R UV dn25	20	13,600	14,688
	T PP-R UV dn50	20	72,600	78,408
10	CHỮ T REN TRONG (FEMALE THREAD TEE) UV			
	T ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	59,800	64,584
	T ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	85,200	92,016
11	CHỮ T RÚT (REDUCING TEE) UV			
	T rút PP-R UV dn50x25	20	94,800	102,384
12	VAN XOAY (GATE VALVE) UV			
	Van xoay PP-R UV dn25	20	298,400	322,272
	Van xoay PP-R UV dn50	20	1,135,600	1,226,448
13	BỘ KHỚP NỐI SÓNG (BARREL UNION) UV			
	Khớp nối sóng PP-R UV dn25	20	75,700	81,756
	Khớp nối sóng PP-R UV dn50	20	182,300	196,884
14	KHỚP NỐI SÓNG REN NGOÀI (MALE BRASS THREAD UNION) UV			
	Khớp nối sóng ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	197,500	213,300
	Khớp nối sóng ren ngoài thau PP-R UV dn50x1.1/2	20	812,100	877,068
15	KHỚP NỐI SÓNG REN TRONG (FEMALE BRASS THREAD UNION) UV			
	Khớp nối sóng ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	190,100	205,308



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, Tp.HCM- ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



VIỆT NAM
CHẤT LƯỢNG CỨ
Tự năm 1997



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE ÁP DỤNG TỪ NGÀY 10-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	10,000	10,800	11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	204,500	220,860
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12.5	10,200	11,016			125 x 6,0mm	8	253,500	273,780
		20 x 2,0mm	16	12,500	13,500			125 x 7,4mm	10	310,000	334,800
		20 x 2,3mm	20	14,800	15,984			125 x 9,2mm	12.5	377,700	407,916
3	Ø 25	25 x 1,5mm	10	13,000	14,040	12	Ø 140	125 x 11,4mm	16	458,300	494,964
		25 x 2,0mm	12.5	16,000	17,280			140 x 5,4mm	6	256,600	277,128
		25 x 2,3mm	16	19,000	20,520			140 x 6,7mm	8	315,700	340,956
25 x 3,0mm	20	22,300	24,084	140 x 8,3mm	10			386,900	417,852		
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	21,400	23,112	13	Ø 160	140 x 10,3mm	12.5	468,600	506,088
		32 x 2,4mm	12.5	26,100	28,188			140 x 12,7mm	16	568,100	613,548
		32 x 3,0mm	16	30,600	33,048			160 x 6,2mm	6	336,200	363,096
		32 x 3,6mm	20	36,800	39,744	160 x 7,7mm	8	414,600	447,768		
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	27,100	29,268	14	Ø 180	160 x 9,5mm	10	508,400	549,072
		40 x 2,4mm	10	32,600	35,208			160 x 11,8mm	12.5	611,500	660,420
		40 x 3,0mm	12.5	39,500	42,660			160 x 14,6mm	16	751,400	811,512
		40 x 3,7mm	16	47,400	51,192			180 x 6,9mm	6	420,100	453,708
		40 x 4,5mm	20	56,300	60,804	180 x 8,6mm	8	521,900	563,652		
6	Ø 50	50 x 2,4mm	8	42,000	45,360	15	Ø 200	180 x 10,7mm	10	640,100	691,308
		50 x 3,0mm	10	50,100	54,108			180 x 13,3mm	12.5	779,500	841,860
		50 x 3,7mm	12.5	60,300	65,124			180 x 16,4mm	16	945,100	1,020,708
		50 x 4,6mm	16	73,500	79,380			200 x 7,7mm	6	521,800	563,544
		50 x 5,6mm	20	87,000	93,960	200 x 9,6mm	8	650,100	702,108		
7	Ø 63	63 x 3,0mm	8	65,100	70,308	16	Ø 225	200 x 11,9mm	10	802,100	866,268
		63 x 3,8mm	10	80,000	86,400			200 x 14,7mm	12.5	955,300	1,031,724
		63 x 4,7mm	12.5	97,000	104,760			200 x 18,2mm	16	1,182,500	1,277,100
		63 x 5,8mm	16	115,700	124,956			225 x 8,6mm	6	654,600	706,968
		63 x 7,1mm	20	138,500	149,580	225 x 10,8mm	8	818,800	884,304		
8	Ø 75	75 x 3,6mm	8	92,700	100,116	17	Ø 250	225 x 13,4mm	10	986,000	1,064,880
		75 x 4,5mm	10	114,200	123,336			225 x 16,6mm	12.5	1,207,600	1,304,208
		75 x 5,6mm	12.5	137,700	148,716			225 x 20,5mm	16	1,445,800	1,561,464
		75 x 6,8mm	16	164,300	177,444			250 x 9,6mm	6	810,900	875,772
		75 x 8,4mm	20	196,200	211,896	250 x 11,9mm	8	999,100	1,079,028		
9	Ø 90	90 x 4,3mm	8	146,300	158,004	18	Ø 280	250 x 14,8mm	10	1,221,500	1,319,220
		90 x 5,4mm	10	162,000	174,960			250 x 18,4mm	12.5	1,501,400	1,621,512
		90 x 6,7mm	12.5	195,800	211,464			250 x 22,7mm	16	1,798,700	1,942,596
		90 x 8,2mm	16	235,200	254,016			280 x 10,7mm	6	1,005,600	1,086,048
		90 x 10,1mm	20	281,500	304,020	280 x 13,4mm	8	1,274,500	1,376,460		
10	Ø 110	110 x 4,2mm	6	158,000	170,640	18	Ø 280	280 x 16,6mm	10	1,522,100	1,643,868
		110 x 5,3mm	8	196,300	212,004			280 x 20,6mm	12.5	1,882,400	2,032,992
		110 x 6,6mm	10	245,600	265,248			280 x 25,4mm	16	2,254,300	2,434,644
		110 x 8,1mm	12.5	293,300	316,764						
		110 x 10,0mm	16	354,300	382,644						

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1,025,700	1,107,756	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	4,556,300	4,920,804
		315 x 15,0mm	8	1,253,500	1,353,780			630 x 30,0mm	8	5,492,000	5,931,360
		315 x 18,7mm	10	1,542,500	1,665,900			630 x 37,4mm	10	6,760,200	7,301,016
		315 x 23,2mm	12.5	1,883,500	2,034,180			630 x 46,3mm	12.5	8,233,700	8,892,396
		315 x 28,6mm	16	2,273,500	2,455,380			630 x 57,2mm	16	9,968,700	10,766,196
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1,296,200	1,399,896	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	5,678,200	6,132,456
		355 x 16,9mm	8	1,591,500	1,718,820			710 x 33,9mm	8	6,992,700	7,552,116
		355 x 21,1mm	10	1,963,000	2,120,040			710 x 42,1mm	10	8,577,600	9,263,808
		355 x 26,1mm	12.5	2,387,800	2,578,824			710 x 52,2mm	12.5	10,460,300	11,297,124
		355 x 32,2mm	16	2,885,800	3,116,664			710 x 64,5mm	16	12,663,200	13,676,256
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	1,643,800	1,775,304	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	7,191,400	7,766,712
		400 x 19,1mm	8	2,029,400	2,191,752			800 x 38,1mm	8	8,863,400	9,572,472
		400 x 23,7mm	10	2,481,000	2,679,480			800 x 47,4mm	10	10,876,700	11,746,836
		400 x 29,4mm	12.5	3,028,300	3,270,564			800 x 58,8mm	12.5	13,268,800	14,330,304
		400 x 36,3mm	16	3,664,000	3,957,120						
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2,078,300	2,244,564	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	9,095,600	9,823,248
		450 x 21,5mm	8	2,566,500	2,771,820			900 x 42,9mm	8	11,214,800	12,111,984
		450 x 26,7mm	10	3,143,400	3,394,872			900 x 53,3mm	10	13,758,700	14,859,396
		450 x 33,1mm	12.5	3,835,900	4,142,772			900 x 66,2mm	12.5	16,809,800	18,154,584
		450 x 40,9mm	16	4,639,800	5,010,984						
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	2,563,800	2,768,904	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	11,223,200	12,121,056
		500 x 23,9mm	8	3,166,500	3,419,820			1.000 x 47,7mm	8	13,855,600	14,964,048
		500 x 29,7mm	10	3,883,900	4,194,612			1.000 x 59,3mm	10	17,004,500	18,364,860
		500 x 36,8mm	12.5	4,733,200	5,111,856			1.000 x 72,5mm	12.5	20,474,000	22,111,920
		500 x 45,4mm	16	5,725,100	6,183,108						
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	3,525,300	3,807,324	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	16,164,700	17,457,876
		560 x 26,7mm	8	4,347,400	4,695,192			1.200 x 57,2mm	8	19,942,600	21,538,008
		560 x 33,2mm	10	5,337,400	5,764,392			1.200 x 67,9mm	10	23,422,200	25,295,976
		560 x 41,2mm	12.5	6,514,000	7,035,120						
		560 x 50,8mm	16	7,867,800	8,497,224						


GIAM ĐỐC
 CÔNG TY TNHH
 MỘT THÀNH VIÊN
 NHỰA
 BÌNH MINH
 MIỀN BẮC
 * M.S.D.N: 0900258724 *
 X. NHỰA QUỲNH - T. HƯNG YÊN *
CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE
THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 24-03-2026 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	90 x 4,3mm	153,100	165,348	1	Co 90° (90° Elbow)	225 x 8,6mm	922,700	996,516
		90 x 5,4mm	185,400	200,232			225 x 10,8mm	1,130,900	1,221,372
		90 x 6,7mm	222,200	239,976			225 x 13,4mm	1,377,100	1,487,268
		90 x 8,2mm	265,900	287,172			225 x 16,6mm	1,667,500	1,800,900
		90 x 10,1mm	321,400	347,112			225 x 20,5mm	1,996,200	2,155,896
		110 x 4,2mm	189,200	204,336			250 x 9,6mm	1,381,500	1,492,020
		110 x 5,3mm	232,200	250,776			250 x 11,9mm	1,701,800	1,837,944
		110 x 6,6mm	280,300	302,724			250 x 14,8mm	2,072,700	2,238,516
		110 x 8,1mm	336,700	363,636			250 x 18,4mm	2,506,100	2,706,588
		110 x 10,0mm	404,400	436,752			250 x 22,7mm	3,001,100	3,241,188
		125 x 4,8mm	248,000	267,840			280 x 10,7mm	1,853,700	2,001,996
		125 x 6,0mm	301,200	325,296			280 x 13,4mm	2,263,800	2,444,904
		125 x 7,4mm	367,600	397,008			280 x 16,6mm	2,756,100	2,976,588
		125 x 9,2mm	445,500	481,140			280 x 20,6mm	3,330,100	3,596,508
		125 x 11,4mm	534,200	576,936			280 x 25,4mm	4,002,800	4,323,024
		140 x 5,4mm	320,300	345,924			315 x 12,1mm	2,660,500	2,873,340
		140 x 6,7mm	391,800	423,144			315 x 15,0mm	3,278,200	3,540,456
		140 x 8,3mm	477,800	516,024			315 x 18,7mm	3,990,200	4,309,416
		140 x 10,3mm	576,600	622,728			315 x 23,2mm	4,814,800	5,199,984
		140 x 12,7mm	679,300	733,644			315 x 28,6mm	5,788,800	6,251,904
		160 x 6,2mm	427,800	462,024			355 x 13,6mm	4,110,500	4,439,340
		160 x 7,7mm	519,500	561,060			355 x 16,9mm	5,069,400	5,474,952
		160 x 9,5mm	632,300	682,884			355 x 21,1mm	6,165,300	6,658,524
		160 x 11,8mm	768,300	829,764			355 x 26,1mm	7,443,800	8,039,304
		160 x 14,6mm	917,700	991,116			355 x 32,2mm	8,951,200	9,667,296
		180 x 6,9mm	556,900	601,452			400 x 15,3mm	5,339,500	5,766,660
		180 x 8,6mm	680,900	735,372			400 x 19,1mm	6,551,400	7,075,512
		180 x 10,7mm	834,700	901,476			400 x 23,7mm	7,997,000	8,636,760
		180 x 13,3mm	1,007,500	1,088,100			400 x 29,4mm	9,652,400	10,424,592
		180 x 16,4mm	1,204,500	1,300,860			400 x 36,3mm	11,611,100	12,539,988
		200 x 7,7mm	706,900	763,452			450 x 17,2mm	7,026,000	7,588,080
		200 x 9,6mm	862,600	931,608			450 x 21,5mm	8,624,700	9,314,676
		200 x 11,9mm	1,049,400	1,133,352			450 x 26,7mm	10,514,400	11,355,552
		200 x 14,7mm	1,272,100	1,373,868			450 x 33,1mm	12,718,600	13,736,088
		200 x 18,2mm	1,528,300	1,650,564			450 x 40,9mm	15,262,800	16,483,824

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	500 x 19,1mm	9,884,700	10,675,476	2	Co 60° (60° Elbow)	125 x 9,2mm	395,800	427,464
		500 x 23,9mm	11,506,000	12,426,480			125 x 11,4mm	474,100	512,028
		500 x 29,7mm	13,990,700	15,109,956			140 x 5,4mm	287,700	310,716
		500 x 36,8mm	16,945,500	18,301,140			140 x 6,7mm	351,800	379,944
		500 x 45,4mm	20,292,700	21,916,116			140 x 8,3mm	429,400	463,752
		560 x 21,4mm	12,896,700	13,928,436			140 x 10,3mm	517,500	558,900
		560 x 26,7mm	15,811,100	17,075,988			140 x 12,7mm	622,800	672,624
		560 x 33,2mm	19,301,800	20,845,944			160 x 6,2mm	380,900	411,372
		560 x 41,2mm	23,312,300	25,177,284			160 x 7,7mm	462,900	499,932
		560 x 50,8mm	24,645,900	26,617,572			160 x 9,5mm	563,100	608,148
		630 x 24,1mm	17,532,100	18,934,668			160 x 11,8mm	684,000	738,720
		630 x 30,0mm	21,573,200	23,299,056			160 x 14,6mm	816,900	882,252
		630 x 37,4mm	26,297,700	28,401,516			180 x 6,9mm	486,200	525,096
		630 x 46,3mm	31,707,000	34,243,560			180 x 8,6mm	593,700	641,196
		630 x 57,2mm	38,388,000	41,459,040			180 x 10,7mm	728,100	786,348
		710 x 27,2mm	27,470,300	29,667,924			180 x 13,3mm	879,000	949,320
		710 x 33,9mm	30,231,500	32,650,020			180 x 16,4mm	1,050,100	1,134,108
		710 x 42,1mm	36,874,200	39,824,136			200 x 7,7mm	617,600	667,008
		800 x 30,6mm	34,035,700	36,758,556			200 x 9,6mm	753,500	813,780
		800 x 38,1mm	41,843,500	45,190,980			200 x 11,9mm	917,000	990,360
		800 x 47,4mm	50,809,900	54,874,692			200 x 14,7mm	1,111,200	1,200,096
		900 x 42,9mm	59,051,900	63,776,052			200 x 18,2mm	1,335,400	1,442,232
		900 x 53,3mm	72,034,800	77,797,584			225 x 8,6mm	785,500	848,340
		1.000 x 47,7mm	81,248,600	87,748,488			225 x 10,8mm	963,400	1,040,472
		1.000 x 59,3mm	99,819,700	107,805,276			225 x 13,4mm	1,172,400	1,266,192
		1.200 x 57,2mm	127,335,900	137,522,772			225 x 16,6mm	1,419,800	1,533,384
		1.200 x 67,9mm	146,107,400	157,795,992			225 x 20,5mm	1,699,700	1,835,676
		2	Co 60° (60° Elbow)	90 x 4,3mm			138,200	149,256	250 x 9,6mm
90 x 5,4mm	167,300			180,684	250 x 11,9mm	1,543,700	1,667,196		
90 x 6,7mm	200,800			216,864	250 x 14,8mm	1,879,700	2,030,076		
90 x 8,2mm	239,800			258,984	250 x 18,4mm	2,272,400	2,454,192		
90 x 10,1mm	284,100			306,828	250 x 22,7mm	2,721,300	2,939,004		
110 x 4,2mm	170,300			183,924	280 x 10,7mm	1,619,200	1,748,736		
110 x 5,3mm	209,100			225,828	280 x 13,4mm	1,976,700	2,134,836		
110 x 6,6mm	252,400			272,592	280 x 16,6mm	2,406,800	2,599,344		
110 x 8,1mm	303,100			327,348	280 x 20,6mm	2,907,900	3,140,532		
110 x 10,0mm	363,700			392,796	280 x 25,4mm	3,495,600	3,775,248		
125 x 4,8mm	220,300			237,924	315 x 12,1mm	2,293,300	2,476,764		
125 x 6,0mm	267,400			288,792	315 x 15,0mm	2,825,700	3,051,756		
125 x 7,4mm	326,300			352,404	315 x 18,7mm	3,439,700	3,714,876		

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán	
2	Co 60° (60° Elbow)	315 x 23,2mm	4,149,900	4,481,892	2	Co 60° (60° Elbow)	1.000 x 47,7mm	60,758,100	65,618,748	
		315 x 28,6mm	4,989,400	5,388,552			1.000 x 59,3mm	74,645,600	80,617,248	
		355 x 13,6mm	3,254,100	3,514,428			1.200 x 57,2mm	92,710,500	100,127,340	
		355 x 16,9mm	4,032,500	4,355,100			1.200 x 67,9mm	123,527,800	133,410,024	
		355 x 21,1mm	4,904,100	5,296,428		3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	90 x 4,3mm	117,100	126,468
		355 x 26,1mm	5,921,200	6,394,896				90 x 5,4mm	141,800	153,144
		355 x 32,2mm	7,119,900	7,689,492				90 x 6,7mm	170,200	183,816
		400 x 15,3mm	4,391,800	4,743,144	90 x 8,2mm			203,200	219,456	
		400 x 19,1mm	5,389,500	5,820,660	90 x 10,1mm			240,800	260,064	
		400 x 23,7mm	6,578,400	7,104,672	110 x 4,2mm			144,300	155,844	
		400 x 29,4mm	7,939,600	8,574,768	110 x 5,3mm			177,200	191,376	
		400 x 36,3mm	9,550,600	10,314,648	110 x 6,6mm			213,900	231,012	
		450 x 17,2mm	5,891,400	6,362,712	110 x 8,1mm			256,900	277,452	
		450 x 21,5mm	7,231,900	7,810,452	110 x 10,0mm			308,200	332,856	
		450 x 26,7mm	8,816,500	9,521,820	125 x 4,8mm			186,700	201,636	
		450 x 33,1mm	10,664,800	11,517,984	125 x 6,0mm			226,600	244,728	
		450 x 40,9mm	12,797,600	13,821,408	125 x 7,4mm			276,500	298,620	
		500 x 19,1mm	8,672,500	9,366,300	125 x 9,2mm			335,400	362,232	
		500 x 23,9mm	10,094,300	10,901,844	125 x 11,4mm			401,800	433,944	
		500 x 29,7mm	12,274,100	13,256,028	140 x 5,4mm			243,800	263,304	
		500 x 36,8mm	14,866,100	16,055,388	140 x 6,7mm			298,100	321,948	
		500 x 45,4mm	17,802,500	19,226,700	140 x 8,3mm			363,900	393,012	
		560 x 21,4mm	11,102,100	11,990,268	140 x 10,3mm			438,600	473,688	
		560 x 26,7mm	13,610,600	14,699,448	140 x 12,7mm			527,800	570,024	
		560 x 33,2mm	16,615,100	17,944,308	160 x 6,2mm			322,800	348,624	
		560 x 41,2mm	20,067,300	21,672,684	160 x 7,7mm			392,300	423,684	
		560 x 50,8mm	27,048,000	29,211,840	160 x 9,5mm			477,200	515,376	
		630 x 24,1mm	14,441,400	15,596,712	160 x 11,8mm			579,700	626,076	
		630 x 30,0mm	17,769,700	19,191,276	160 x 14,6mm			692,300	747,684	
		630 x 37,4mm	21,661,300	23,394,204	180 x 6,9mm			412,000	444,960	
		630 x 46,3mm	26,116,900	28,206,252	180 x 8,6mm			503,100	543,348	
		630 x 57,2mm	31,361,000	33,869,880	180 x 10,7mm			617,000	666,360	
		710 x 27,2mm	19,421,000	20,974,680	180 x 13,3mm			744,900	804,492	
		710 x 33,9mm	23,829,500	25,735,860	180 x 16,4mm			889,900	961,092	
		710 x 42,1mm	28,940,900	31,256,172	200 x 7,7mm			523,400	565,272	
		800 x 30,6mm	25,369,300	27,398,844	200 x 9,6mm			638,600	689,688	
		800 x 38,1mm	31,188,900	33,684,012	200 x 11,9mm	777,100	839,268			
		800 x 47,4mm	37,872,300	40,902,084	200 x 14,7mm	941,700	1,017,036			
		900 x 42,9mm	44,131,300	47,661,804	200 x 18,2mm	1,131,700	1,222,236			
		900 x 53,3mm	53,834,100	58,140,828		-	-			

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	225 x 8,6mm	665,700	718,956	3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	560 x 21,4mm	9,408,600	10,161,288
		225 x 10,8mm	816,400	881,712			560 x 26,7mm	11,534,400	12,457,152
		225 x 13,4mm	993,600	1,073,088			560 x 33,2mm	14,080,600	15,207,048
		225 x 16,6mm	1,203,200	1,299,456			560 x 41,2mm	17,006,200	18,366,696
		225 x 20,5mm	1,440,400	1,555,632			560 x 50,8mm	22,922,000	24,755,760
		250 x 9,6mm	1,062,000	1,146,960			630 x 24,1mm	12,238,500	13,217,580
		250 x 11,9mm	1,308,200	1,412,856			630 x 30,0mm	15,059,100	16,263,828
		250 x 14,8mm	1,593,000	1,720,440			630 x 37,4mm	18,357,000	19,825,560
		250 x 18,4mm	1,925,800	2,079,864			630 x 46,3mm	22,133,000	23,903,640
		250 x 22,7mm	2,306,200	2,490,696			630 x 57,2mm	26,577,100	28,703,268
		280 x 10,7mm	1,372,200	1,481,976			710 x 27,2mm	16,458,500	17,775,180
		280 x 13,4mm	1,675,200	1,809,216			710 x 33,9mm	20,194,500	21,810,060
		280 x 16,6mm	2,039,700	2,202,876			710 x 42,1mm	24,526,200	26,488,296
		280 x 20,6mm	2,464,300	2,661,444			800 x 30,6mm	21,499,400	23,219,352
		280 x 25,4mm	2,962,400	3,199,392			800 x 38,1mm	26,431,300	28,545,804
		315 x 12,1mm	1,943,500	2,098,980			800 x 47,4mm	32,095,200	34,662,816
		315 x 15,0mm	2,394,700	2,586,276			900 x 42,9mm	37,399,400	40,391,352
		315 x 18,7mm	2,915,000	3,148,200			900 x 53,3mm	45,622,100	49,271,868
		315 x 23,2mm	3,516,900	3,798,252			1.000 x 47,7mm	51,489,900	55,609,092
		315 x 28,6mm	4,228,300	4,566,564			1.000 x 59,3mm	63,259,000	68,319,720
		355 x 13,6mm	2,757,700	2,978,316			1.200 x 57,2mm	78,568,200	84,853,656
		355 x 16,9mm	3,417,400	3,690,792			1.200 x 67,9mm	104,684,600	113,059,368
		355 x 21,1mm	4,156,000	4,488,480			90 x 4,3mm	233,000	251,640
		355 x 26,1mm	5,018,000	5,419,440			90 x 5,4mm	279,800	302,184
		355 x 32,2mm	6,033,800	6,516,504			90 x 6,7mm	359,500	388,260
		400 x 15,3mm	3,721,900	4,019,652			90 x 8,2mm	436,200	471,096
		400 x 19,1mm	4,567,400	4,932,792			90 x 10,1mm	525,600	567,648
		400 x 23,7mm	5,574,900	6,020,892			110 x 4,2mm	294,800	318,384
		400 x 29,4mm	6,728,500	7,266,780			110 x 5,3mm	354,400	382,752
		400 x 36,3mm	8,093,700	8,741,196			110 x 6,6mm	425,400	459,432
		450 x 17,2mm	4,992,700	5,392,116			110 x 8,1mm	543,500	586,980
		450 x 21,5mm	6,128,700	6,618,996			110 x 10,0mm	654,700	707,076
		450 x 26,7mm	7,471,600	8,069,328			125 x 4,8mm	386,100	416,988
450 x 33,1mm	9,038,000	9,761,040	125 x 6,0mm	467,100	504,468				
450 x 40,9mm	10,845,400	11,713,032	125 x 7,4mm	558,200	602,856				
500 x 19,1mm	7,349,600	7,937,568	125 x 9,2mm	693,700	749,196				
500 x 23,9mm	8,554,500	9,238,860	125 x 11,4mm	840,800	908,064				
500 x 29,7mm	10,401,800	11,233,944							
500 x 36,8mm	12,598,400	13,606,272							
500 x 45,4mm	15,086,900	16,293,852							
4	T 90° (90° Tee)				4	T 90° (90° Tee)			

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	140 x 5,4mm	491,000	530,280	4	T 90° (90° Tee)	355 x 13,6mm	5,397,000	5,828,760
		140 x 6,7mm	591,100	638,388			355 x 16,9mm	6,519,800	7,041,384
		140 x 8,3mm	711,400	768,312			355 x 21,1mm	7,843,700	8,471,196
		140 x 10,3mm	886,000	956,880			355 x 26,1mm	9,329,700	10,076,076
		140 x 12,7mm	1,069,100	1,154,628			355 x 32,2mm	11,306,900	12,211,452
		160 x 6,2mm	654,400	706,752			400 x 15,3mm	7,035,000	7,597,800
		160 x 7,7mm	793,700	857,196			400 x 19,1mm	8,520,900	9,202,572
		160 x 9,5mm	946,800	1,022,544			400 x 23,7mm	10,233,300	11,051,964
		160 x 11,8mm	1,187,700	1,282,716			400 x 29,4mm	12,185,000	13,159,800
		160 x 14,6mm	1,443,000	1,558,440			400 x 36,3mm	14,788,000	15,971,040
		180 x 6,9mm	848,100	915,948			450 x 17,2mm	9,186,600	9,921,528
		180 x 8,6mm	1,022,700	1,104,516			450 x 21,5mm	11,120,700	12,010,356
		180 x 10,7mm	1,227,900	1,326,132			450 x 26,7mm	13,333,200	14,399,856
		180 x 13,3mm	1,548,000	1,671,840			450 x 33,1mm	15,930,300	17,204,724
		180 x 16,4mm	1,882,900	2,033,532			450 x 40,9mm	19,333,300	20,879,964
		200 x 7,7mm	1,062,000	1,146,960			500 x 19,1mm	11,671,300	12,605,004
		200 x 9,6mm	1,289,700	1,392,876			500 x 23,9mm	14,124,200	15,254,136
		200 x 11,9mm	1,537,900	1,660,932			500 x 29,7mm	16,926,700	18,280,836
		200 x 14,7mm	2,352,900	2,541,132			500 x 36,8mm	21,078,700	22,764,996
		200 x 18,2mm	2,861,800	3,090,744			500 x 45,4mm	25,584,400	27,631,152
		225 x 8,6mm	1,387,200	1,498,176			560 x 21,4mm	18,589,700	20,076,876
		225 x 10,8mm	1,667,000	1,800,360			560 x 26,7mm	22,452,000	24,248,160
		225 x 13,4mm	2,009,900	2,170,692			560 x 33,2mm	26,713,200	28,850,256
		225 x 16,6mm	3,064,600	3,309,768			560 x 41,2mm	32,627,700	35,237,916
		225 x 20,5mm	3,717,700	4,015,116			560 x 50,8mm	39,439,900	42,595,092
		250 x 9,6mm	1,746,700	1,886,436			630 x 24,1mm	24,296,200	26,239,896
		250 x 11,9mm	2,112,500	2,281,500			630 x 30,0mm	29,292,500	31,635,900
		250 x 14,8mm	2,529,000	2,731,320			630 x 37,4mm	37,958,600	40,995,288
		250 x 18,4mm	3,451,100	3,727,188			630 x 46,3mm	46,162,100	49,855,068
		250 x 22,7mm	4,179,000	4,513,320			630 x 57,2mm	55,763,900	60,225,012
		280 x 10,7mm	2,254,300	2,434,644			710 x 27,2mm	32,720,200	35,337,816
		280 x 13,4mm	2,723,900	2,941,812			710 x 33,9mm	39,753,400	42,933,672
		280 x 16,6mm	3,260,500	3,521,340			710 x 42,1mm	50,027,000	54,029,160
		280 x 20,6mm	4,439,600	4,794,768			800 x 30,6mm	44,842,900	48,430,332
		280 x 25,4mm	5,381,400	5,811,912			800 x 38,1mm	62,441,900	67,437,252
		315 x 12,1mm	2,937,700	3,172,716			800 x 47,4mm	68,279,200	73,741,536
		315 x 15,0mm	3,547,800	3,831,624			900 x 42,9mm	75,153,100	81,165,348
		315 x 18,7mm	4,269,300	4,610,844			900 x 53,3mm	92,378,300	99,768,564
		315 x 23,2mm	6,600,600	7,128,648					
		315 x 28,6mm	7,990,300	8,629,524					

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	1.000 x 47,7mm	98,990,900	106,910,172	5	T 60° , 45° (60° , 45° Tee)	225 x 8,6mm	1,346,200	1,453,896
		1.000 x 59,3mm	121,765,600	131,506,848			225 x 10,8mm	1,670,400	1,804,032
		1.200 x 57,2mm	159,062,900	171,787,932			225 x 13,4mm	2,051,900	2,216,052
		1.200 x 67,9mm	187,324,100	202,310,028			225 x 16,6mm	2,502,600	2,702,808
5	T 60° , 45° (60° , 45° Tee)	90 x 4,3mm	93,300	100,764			225 x 20,5mm	3,037,700	3,280,716
		90 x 5,4mm	113,500	122,580			250 x 9,6mm	1,826,000	1,972,080
		90 x 6,7mm	140,500	151,740			250 x 11,9mm	2,238,600	2,417,688
		90 x 8,2mm	171,600	185,328			250 x 14,8mm	2,753,500	2,973,780
		90 x 10,1mm	206,800	223,344			250 x 18,4mm	3,378,100	3,648,348
		110 x 4,2mm	222,800	240,624			250 x 22,7mm	4,092,800	4,420,224
		110 x 5,3mm	279,100	301,428			280 x 10,7mm	2,377,200	2,567,376
		110 x 6,6mm	341,300	368,604			280 x 13,4mm	2,950,400	3,186,432
		110 x 8,1mm	413,500	446,580			280 x 16,6mm	3,610,900	3,899,772
		110 x 10,0mm	498,900	538,812			280 x 20,6mm	4,419,000	4,772,520
		125 x 4,8mm	298,100	321,948			280 x 25,4mm	5,358,600	5,787,288
		125 x 6,0mm	368,400	397,872			315 x 12,1mm	3,541,600	3,824,928
		125 x 7,4mm	450,700	486,756			315 x 15,0mm	4,336,700	4,683,636
		125 x 9,2mm	551,100	595,188			315 x 18,7mm	5,348,600	5,776,488
		125 x 11,4mm	669,600	723,168			315 x 23,2mm	6,549,100	7,073,028
		140 x 5,4mm	390,500	421,740			315 x 28,6mm	7,931,600	8,566,128
		140 x 6,7mm	476,800	514,944			355 x 13,6mm	5,156,800	5,569,344
		140 x 8,3mm	585,300	632,124			355 x 16,9mm	6,342,400	6,849,792
		140 x 10,3mm	714,700	771,876			355 x 21,1mm	7,842,100	8,469,468
		140 x 12,7mm	863,300	932,364			355 x 26,1mm	9,563,700	10,328,796
		160 x 6,2mm	533,000	575,640			355 x 32,2mm	11,596,700	12,524,436
		160 x 7,7mm	652,500	704,700			400 x 15,3mm	6,849,300	7,397,244
		160 x 9,5mm	796,100	859,788			400 x 19,1mm	8,473,500	9,151,380
		160 x 11,8mm	972,800	1,050,624			400 x 23,7mm	10,384,900	11,215,692
		160 x 14,6mm	1,183,500	1,278,180			400 x 29,4mm	12,712,800	13,729,824
		180 x 6,9mm	691,600	746,928			400 x 36,3mm	15,435,300	16,670,124
		180 x 8,6mm	854,200	922,536			450 x 17,2mm	9,089,000	9,816,120
		180 x 10,7mm	1,050,000	1,134,000			450 x 21,5mm	11,248,300	12,148,164
		180 x 13,3mm	1,287,900	1,390,932			450 x 26,7mm	13,812,100	14,917,068
		180 x 16,4mm	1,559,000	1,683,720			450 x 33,1mm	16,908,100	18,260,748
		200 x 7,7mm	933,500	1,008,180			450 x 40,9mm	20,527,900	22,170,132
		200 x 9,6mm	1,164,500	1,257,660			500 x 19,1mm	11,741,200	12,680,496
		200 x 11,9mm	1,415,400	1,528,632			500 x 23,9mm	14,533,900	15,696,612
		200 x 14,7mm	1,726,700	1,864,836			500 x 29,7mm	17,875,800	19,305,864
		200 x 18,2mm	2,108,100	2,276,748			500 x 36,8mm	21,856,000	23,604,480
							500 x 45,4mm	26,541,100	28,664,388

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	560 x 21,4mm	16,680,200	18,014,616	6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	140 x 10,3mm	663,500	716,580
		560 x 26,7mm	20,616,300	22,265,604			140 x 12,7mm	806,100	870,588
		560 x 33,2mm	25,379,600	27,409,968			160 x 6,2mm	490,900	530,172
		560 x 41,2mm	31,076,500	33,562,620			160 x 7,7mm	590,300	637,524
		560 x 50,8mm	37,678,900	40,693,212			160 x 9,5mm	736,800	795,744
		630 x 24,1mm	22,310,700	24,095,556			160 x 11,8mm	903,500	975,780
		630 x 30,0mm	27,494,700	29,694,276			160 x 14,6mm	1,107,200	1,195,776
		630 x 37,4mm	33,942,500	36,657,900			180 x 6,9mm	617,400	666,792
		630 x 46,3mm	41,484,600	44,803,368			180 x 8,6mm	782,000	844,560
		630 x 57,2mm	50,436,000	54,470,880			180 x 10,7mm	962,700	1,039,716
		710 x 27,2mm	40,244,800	43,464,384			180 x 13,3mm	1,186,500	1,281,420
		710 x 33,9mm	49,741,300	53,720,604			180 x 16,4mm	1,456,700	1,573,236
		710 x 42,1mm	61,125,100	66,015,108			200 x 7,7mm	990,900	1,070,172
		800 x 30,6mm	55,001,400	59,401,512			200 x 9,6mm	1,223,700	1,321,596
		800 x 38,1mm	67,921,200	73,354,896			200 x 11,9mm	1,495,800	1,615,464
		800 x 47,4mm	83,611,500	90,300,420			200 x 14,7mm	1,822,000	1,967,760
		900 x 42,9mm	92,555,800	99,960,264			200 x 18,2mm	2,218,600	2,396,088
		900 x 53,3mm	113,817,600	122,923,008			225 x 8,6mm	1,294,000	1,397,520
		1.000 x 47,7mm	122,420,700	132,214,356			225 x 10,8mm	1,606,200	1,734,696
		1.000 x 59,3mm	150,629,200	162,679,536			225 x 13,4mm	1,972,600	2,130,408
		1.200 x 57,2mm	198,162,000	214,014,960			225 x 16,6mm	2,406,300	2,598,804
1.200 x 67,9mm	233,397,500	252,069,300	225 x 20,5mm	2,920,200	3,153,816				
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	90 x 4,3mm	126,500	136,620	250 x 9,6mm	1,822,000	1,967,760		
		90 x 5,4mm	154,600	166,968	250 x 11,9mm	2,234,600	2,413,368		
		90 x 6,7mm	189,700	204,876	250 x 14,8mm	2,747,600	2,967,408		
		90 x 8,2mm	230,900	249,372	250 x 18,4mm	3,370,000	3,639,600		
		90 x 10,1mm	279,100	301,428	250 x 22,7mm	4,083,700	4,410,396		
		110 x 4,2mm	206,800	223,344	280 x 10,7mm	2,365,100	2,554,308		
		110 x 5,3mm	257,000	277,560	280 x 13,4mm	2,935,300	3,170,124		
		110 x 6,6mm	305,100	329,508	280 x 16,6mm	3,593,900	3,881,412		
		110 x 8,1mm	374,400	404,352	280 x 20,6mm	4,396,000	4,747,680		
		110 x 10,0mm	462,800	499,824	280 x 25,4mm	5,330,500	5,756,940		
		125 x 4,8mm	272,100	293,868	315 x 12,1mm	3,512,500	3,793,500		
		125 x 6,0mm	340,300	367,524	315 x 15,0mm	4,299,500	4,643,460		
		125 x 7,4mm	413,500	446,580	315 x 18,7mm	5,303,400	5,727,672		
		125 x 9,2mm	509,000	549,720	315 x 23,2mm	6,493,000	7,012,440		
		125 x 11,4mm	616,300	665,604	315 x 28,6mm	7,862,300	8,491,284		
		140 x 5,4mm	348,400	376,272	355 x 13,6mm	4,956,100	5,352,588		
		140 x 6,7mm	436,700	471,636	355 x 16,9mm	6,095,400	6,583,032		
		140 x 8,3mm	539,100	582,228	355 x 21,1mm	7,536,000	8,138,880		

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	355 x 26,1mm	9,191,400	9,926,712	7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	2,115,100	2,284,308
		355 x 32,2mm	11,143,900	12,035,412			315 x 63 x 15,0mm	2,591,900	2,799,252
		400 x 15,3mm	6,564,200	7,089,336			315 x 63 x 18,7mm	3,193,300	3,448,764
		400 x 19,1mm	8,120,200	8,769,816			315 x 63 x 23,2mm	3,901,000	4,213,080
		400 x 23,7mm	9,951,200	10,747,296			315 x 63 x 28,6mm	4,719,100	5,096,628
		400 x 29,4mm	12,181,800	13,156,344			315 x 90 x 12,1mm	2,211,600	2,388,528
		400 x 36,3mm	14,789,800	15,972,984			315 x 90 x 15,0mm	2,699,300	2,915,244
		450 x 17,2mm	8,687,400	9,382,392			315 x 90 x 18,7mm	3,325,800	3,591,864
		450 x 21,5mm	10,750,400	11,610,432			315 x 90 x 23,2mm	4,061,600	4,386,528
		450 x 26,7mm	13,200,700	14,256,756			315 x 90 x 28,6mm	4,916,000	5,309,280
		450 x 33,1mm	16,159,100	17,451,828			315 x 110 x 12,1mm	2,278,800	2,461,104
		450 x 40,9mm	19,619,500	21,189,060			315 x 110 x 15,0mm	2,761,200	2,982,096
		500 x 19,1mm	11,559,500	12,484,260			315 x 110 x 18,7mm	3,433,200	3,707,856
		500 x 23,9mm	14,308,100	15,452,748			315 x 110 x 23,2mm	4,192,100	4,527,468
		500 x 29,7mm	17,597,700	19,005,516			315 x 110 x 28,6mm	5,072,500	5,478,300
		500 x 36,8mm	21,514,700	23,235,876			355 x 63 x 13,6mm	2,681,300	2,895,804
		500 x 45,4mm	26,123,500	28,213,380			355 x 63 x 16,9mm	3,283,700	3,546,396
		560 x 21,4mm	15,896,100	17,167,788			355 x 63 x 21,1mm	4,049,600	4,373,568
		560 x 26,7mm	19,646,500	21,218,220			355 x 63 x 26,1mm	4,934,000	5,328,720
		560 x 33,2mm	24,186,000	26,120,880			355 x 63 x 32,2mm	5,974,000	6,451,920
		560 x 41,2mm	29,616,900	31,986,252			355 x 90 x 13,6mm	2,778,600	3,000,888
		560 x 50,8mm	35,910,000	38,782,800			355 x 90 x 16,9mm	3,379,700	3,650,076
		630 x 24,1mm	21,209,500	22,906,260			355 x 90 x 21,1mm	4,208,200	4,544,856
		630 x 30,0mm	26,137,500	28,228,500			355 x 90 x 26,1mm	5,126,700	5,536,836
		630 x 37,4mm	32,269,100	34,850,628			355 x 90 x 32,2mm	6,206,900	6,703,452
		630 x 46,3mm	39,440,700	42,595,956			355 x 110 x 13,6mm	2,866,000	3,095,280
		630 x 57,2mm	47,951,400	51,787,512			355 x 110 x 16,9mm	3,514,600	3,795,768
		710 x 27,2mm	42,342,800	45,730,224			355 x 110 x 21,1mm	4,333,700	4,680,396
		710 x 33,9mm	52,321,200	56,506,896			355 x 110 x 26,1mm	5,289,300	5,712,444
		710 x 42,1mm	64,327,400	69,473,592			355 x 110 x 32,2mm	6,393,500	6,904,980
		800 x 30,6mm	58,143,500	62,794,980			355 x 160 x 13,6mm	3,101,900	3,350,052
		800 x 38,1mm	71,806,200	77,550,696			355 x 160 x 16,9mm	3,760,500	4,061,340
		800 x 47,4mm	88,420,000	95,493,600			355 x 160 x 21,1mm	4,678,100	5,052,348
900 x 42,9mm	97,976,700	105,814,836	355 x 160 x 26,1mm	5,700,900	6,156,972				
900 x 53,3mm	120,493,400	130,132,872	355 x 160 x 32,2mm	6,904,600	7,456,968				
1.000 x 47,7mm	129,859,300	140,248,044	400 x 160 x 15,3mm	3,687,200	3,982,176				
1.000 x 59,3mm	159,804,500	172,588,860	400 x 160 x 19,1mm	4,506,300	4,866,804				
1.200 x 57,2mm	211,011,300	227,892,204	400 x 160 x 23,7mm	5,522,300	5,964,084				
1.200 x 67,9mm	248,555,700	268,440,156	400 x 160 x 29,4mm	6,746,000	7,285,680				
			400 x 160 x 36,3mm	8,176,500	8,830,620				

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	3,858,800	4,167,504	7	T giảm (Reducing Tee)	560 x 200 x 21,4mm	7,323,200	7,909,056
		400 x 200 x 19,1mm	4,797,400	5,181,192			560 x 200 x 26,7mm	8,925,300	9,639,324
		400 x 200 x 23,7mm	5,880,600	6,351,048			560 x 200 x 33,2mm	11,068,600	11,954,088
		400 x 200 x 29,4mm	7,181,600	7,756,128			560 x 200 x 41,2mm	13,524,000	14,605,920
		400 x 200 x 36,3mm	8,704,400	9,400,752			560 x 200 x 50,8mm	16,370,000	17,679,600
		450 x 160 x 17,2mm	4,587,700	4,954,716			560 x 225 x 21,4mm	7,574,100	8,180,028
		450 x 160 x 21,5mm	5,602,000	6,050,160			560 x 225 x 26,7mm	9,315,800	10,061,064
		450 x 160 x 26,7mm	6,935,600	7,490,448			560 x 225 x 33,2mm	11,442,000	12,357,360
		450 x 160 x 33,1mm	8,467,600	9,145,008			560 x 225 x 41,2mm	13,981,800	15,100,344
		450 x 160 x 40,9mm	10,268,400	11,089,872			560 x 225 x 50,8mm	16,922,100	18,275,868
		450 x 200 x 17,2mm	4,872,800	5,262,624			560 x 250 x 21,4mm	7,836,100	8,462,988
		450 x 200 x 21,5mm	5,938,100	6,413,148			560 x 250 x 26,7mm	9,533,800	10,296,504
		450 x 200 x 26,7mm	7,354,200	7,942,536			560 x 250 x 33,2mm	11,822,500	12,768,300
		450 x 200 x 33,1mm	8,976,500	9,694,620			560 x 250 x 41,2mm	14,451,600	15,607,728
		450 x 200 x 40,9mm	10,885,800	11,756,664			560 x 250 x 50,8mm	17,490,200	18,889,416
		450 x 225 x 17,2mm	4,972,100	5,369,868			630 x 200 x 24,1mm	9,206,300	9,942,804
		450 x 225 x 21,5mm	6,220,000	6,717,600			630 x 200 x 30,0mm	11,313,500	12,218,580
		450 x 225 x 26,7mm	7,629,300	8,239,644			630 x 200 x 37,4mm	13,927,600	15,041,808
		450 x 225 x 33,1mm	9,314,800	10,059,984			630 x 200 x 46,3mm	16,981,300	18,339,804
		450 x 225 x 40,9mm	11,294,400	12,197,952			630 x 200 x 57,2mm	20,589,100	22,236,228
		500 x 160 x 19,1mm	5,273,300	5,695,164			630 x 225 x 24,1mm	9,505,600	10,266,048
		500 x 160 x 23,9mm	6,445,000	6,960,600			630 x 225 x 30,0mm	11,564,000	12,489,120
		500 x 160 x 29,7mm	7,983,700	8,622,396			630 x 225 x 37,4mm	14,375,300	15,525,324
		500 x 160 x 36,8mm	9,752,500	10,532,700			630 x 225 x 46,3mm	17,528,400	18,930,672
		500 x 160 x 45,4mm	11,812,500	12,757,500			630 x 225 x 57,2mm	21,250,700	22,950,756
		500 x 200 x 19,1mm	5,601,600	6,049,728			630 x 250 x 24,1mm	9,915,100	10,708,308
		500 x 200 x 23,9mm	6,840,000	7,387,200			630 x 250 x 30,0mm	12,045,300	13,008,924
		500 x 200 x 29,7mm	8,468,600	9,146,088			630 x 250 x 37,4mm	14,829,000	16,015,320
		500 x 200 x 36,8mm	10,334,700	11,161,476			630 x 250 x 46,3mm	18,086,500	19,533,420
		500 x 200 x 45,4mm	12,519,100	13,520,628			630 x 250 x 57,2mm	21,927,400	23,681,592
		500 x 225 x 19,1mm	5,728,100	6,186,348			630 x 315 x 24,1mm	10,566,700	11,412,036
		500 x 225 x 23,9mm	7,162,500	7,735,500			630 x 315 x 30,0mm	13,141,600	14,192,928
		500 x 225 x 29,7mm	8,791,800	9,495,144			630 x 315 x 37,4mm	16,181,200	17,475,696
		500 x 225 x 36,8mm	10,728,300	11,586,564			630 x 315 x 46,3mm	19,733,900	21,312,612
		500 x 225 x 45,4mm	12,990,000	14,029,200			630 x 315 x 57,2mm	23,921,000	25,834,680
		560 x 160 x 21,4mm	6,934,700	7,489,476			710 x 250 x 27,2mm	22,912,100	24,745,068
		560 x 160 x 26,7mm	8,462,900	9,139,932			710 x 250 x 33,9mm	27,954,900	30,191,292
		560 x 160 x 33,2mm	10,493,300	11,332,764			710 x 250 x 42,1mm	34,623,200	37,393,056
		560 x 160 x 41,2mm	12,824,400	13,850,352			710 x 280 x 27,2mm	23,567,600	25,453,008
		560 x 160 x 50,8mm	15,521,700	16,763,436			710 x 280 x 33,9mm	28,770,700	31,072,356

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	23,997,200	25,916,976	8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	394,000	425,520
		710 x 315 x 33,9mm	29,240,800	31,580,064			140 x 6,7mm	485,300	524,124
		710 x 315 x 42,1mm	36,218,300	39,115,764			140 x 8,3mm	597,400	645,192
		710 x 355 x 27,2mm	24,557,400	26,521,992			140 x 10,3mm	730,100	788,508
		710 x 355 x 33,9mm	30,499,300	32,939,244			140 x 12,7mm	885,700	956,556
		800 x 280 x 47,4mm	30,966,100	33,443,388			160 x 6,2mm	530,900	573,372
		800 x 315 x 30,6mm	31,921,800	34,475,544			160 x 7,7mm	647,100	698,868
		800 x 315 x 38,1mm	38,999,000	42,118,920			160 x 9,5mm	794,400	857,952
		800 x 315 x 47,4mm	47,927,200	51,761,376			160 x 11,8mm	972,800	1,050,624
		800 x 400 x 30,6mm	33,196,700	35,852,436			160 x 14,6mm	1,122,000	1,211,760
		800 x 400 x 38,1mm	41,291,800	44,595,144			180 x 6,9mm	678,200	732,456
		800 x 400 x 47,4mm	50,740,000	54,799,200			180 x 8,6mm	931,300	1,005,804
		900 x 315 x 42,9mm	51,499,000	55,618,920			180 x 10,7mm	1,140,800	1,232,064
		900 x 315 x 53,3mm	63,209,000	68,265,720			180 x 13,3mm	1,387,600	1,498,608
		900 x 400 x 42,9mm	54,206,500	58,543,020			180 x 16,4mm	1,688,300	1,823,364
		900 x 400 x 53,3mm	66,528,800	71,851,104			200 x 7,7mm	1,059,900	1,144,692
		1.000 x 315 x 47,7mm	65,666,300	70,919,604			200 x 9,6mm	1,308,700	1,413,396
		1.000 x 315 x 59,3mm	81,411,100	87,923,988			200 x 11,9mm	1,603,300	1,731,564
		1.000 x 400 x 47,7mm	68,808,900	74,313,612			200 x 14,7mm	1,953,800	2,110,104
		1.000 x 400 x 59,3mm	85,302,000	92,126,160			200 x 18,2mm	2,383,200	2,573,856
1.200 x 400 x 57,2mm	105,686,600	114,141,528	225 x 8,6mm	1,369,900	1,479,492				
1.200 x 400 x 67,9mm	125,549,700	135,593,676	225 x 10,8mm	1,697,500	1,833,300				
1.200 x 450 x 57,2mm	109,174,800	117,908,784	225 x 13,4mm	2,086,500	2,253,420				
1.200 x 450 x 67,9mm	128,486,000	138,764,880	225 x 16,6mm	2,543,200	2,746,656				
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	149,400	161,352	225 x 20,5mm	3,086,500	3,333,420		
		90 x 5,4mm	180,400	194,832	250 x 9,6mm	2,059,600	2,224,368		
		90 x 6,7mm	224,000	241,920	250 x 11,9mm	2,397,600	2,589,408		
		90 x 8,2mm	271,700	293,436	250 x 14,8mm	3,001,200	3,241,296		
		90 x 10,1mm	327,700	353,916	250 x 18,4mm	3,681,500	3,976,020		
		110 x 4,2mm	236,500	255,420	250 x 22,7mm	4,581,700	4,948,236		
		110 x 5,3mm	296,700	320,436	280 x 10,7mm	2,576,100	2,782,188		
		110 x 6,6mm	360,900	389,772	280 x 13,4mm	3,165,100	3,418,308		
		110 x 8,1mm	439,700	474,876	280 x 16,6mm	3,967,700	4,285,116		
		110 x 10,0mm	528,800	571,104	280 x 20,6mm	4,762,200	5,143,176		
		125 x 4,8mm	282,100	304,668	280 x 25,4mm	5,786,700	6,249,636		
		125 x 6,0mm	383,800	414,504	315 x 12,1mm	3,957,300	4,273,884		
		125 x 7,4mm	466,700	504,036	315 x 15,0mm	4,834,700	5,221,476		
		125 x 9,2mm	572,400	618,192	315 x 18,7mm	6,002,400	6,482,592		
		125 x 11,4mm	694,900	750,492	315 x 23,2mm	7,276,000	7,858,080		

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	8,738,200	9,437,256	8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	14,323,700	15,469,596
		355 x 13,6mm	5,164,500	5,577,660			560 x 26,7mm	17,700,300	19,116,324
		355 x 16,9mm	6,357,100	6,865,668			560 x 33,2mm	21,780,100	23,522,508
		355 x 21,1mm	7,865,000	8,494,200			560 x 41,2mm	26,652,100	28,784,268
		355 x 26,1mm	9,603,100	10,371,348			560 x 50,8mm	32,998,800	35,638,704
		355 x 32,2mm	11,658,500	12,591,180			630 x 24,1mm	17,132,100	18,502,668
		400 x 15,3mm	6,684,900	7,219,692			630 x 30,0mm	21,072,700	22,758,516
		400 x 19,1mm	8,275,700	8,937,756			630 x 37,4mm	25,951,000	28,027,080
		400 x 23,7mm	10,150,700	10,962,756			630 x 46,3mm	31,617,400	34,146,792
		400 x 29,4mm	12,434,200	13,428,936			630 x 57,2mm	37,999,400	41,039,352
		400 x 36,3mm	15,132,500	16,343,100			710 x 27,2mm	45,536,700	49,179,636
		450 x 17,2mm	8,640,700	9,331,956			710 x 33,9mm	56,322,000	60,827,760
		450 x 21,5mm	10,706,400	11,562,912			710 x 42,1mm	74,864,300	80,853,444
		450 x 26,7mm	13,160,200	14,213,016			800 x 30,6mm	61,724,900	66,662,892
		450 x 33,1mm	16,136,400	17,427,312			800 x 38,1mm	76,274,600	82,376,568
		450 x 40,9mm	19,625,100	21,195,108			800 x 47,4mm	93,987,400	101,506,392
		500 x 19,1mm	12,009,000	12,969,720			900 x 42,9mm	103,071,900	111,317,652
		500 x 23,9mm	14,427,400	15,581,592			900 x 53,3mm	126,872,200	137,021,976
		500 x 29,7mm	17,920,100	19,353,708			1.000 x 47,7mm	135,313,800	146,138,904
		500 x 36,8mm	21,952,200	23,708,376			1.000 x 59,3mm	166,663,600	179,996,688
500 x 45,4mm	25,876,400	27,946,512	1.200 x 57,2mm	135,313,800	146,138,904				
				1.200 x 67,9mm	166,663,600	179,996,688			



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISTT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



NHỰA BÌNH MINH®



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

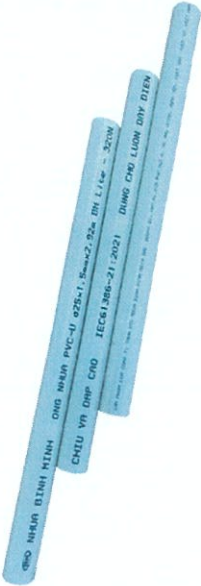
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỚNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng luồn dây điện theo tiêu chuẩn IEC 61386-21:2021

STT	Tên Sản Phẩm (ITEM)	Đường kính (DN)	Độ dày (mm)	Chiều dài (m)	Lực nén (N)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/cây)		Quy cách
							Chưa thuế	Thanh toán	
ỚNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U									
1		Ø16	1.1	2.92	320	Cây	24,000	25,920	50 cây/bó
2			1.4	2.92	750	Cây	27,400	29,592	50 cây/bó
3		Ø20	1.36	2.92	320	Cây	33,900	36,612	25 cây/bó
4			1.55	2.92	750	Cây	38,600	41,688	25 cây/bó
5		Ø25	1.5	2.92	320	Cây	46,400	50,112	20 cây/bó
6			1.7	2.92	750	Cây	53,400	57,672	20 cây/bó
7		Ø32	1.6	2.92	320	Cây	93,300	100,764	15 cây/bó
8			2.1	2.92	750	Cây	107,300	115,884	15 cây/bó

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
NHỰA
BÌNH MINH
MIỀN BẮC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



**BẢNG GIÁ ỚNG VÀ PHỤ TÙNG
 PE GÂN THÀNH ĐÔI
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ớng PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn
 EN 13476-3:2007 + A1:2009
 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001**







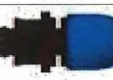
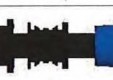




STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ớng PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh)	110	67.500	72.900	2	Ớng PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated LP/ MP/ TP)	110	84.500	91.260
		160	147.100	158.868			160	182.900	197.532
		250	378.600	408.888			250	470.800	508.464
		315	567.800	613.224			315	705.900	762.372
		500	1.124.900	1.214.892			500	1.406.200	1.518.696

Phụ tùng ớng PE gân thành đôi

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	25.800	27.864	4	Co gân (90° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	166.100	179.388
		160 TC	78.900	85.212			160	74.600	80.568
		250 TC	257.700	278.316			250	245.000	264.600
		315 TC	499.400	539.352			315	524.400	566.352
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	87.400	94.392	5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	156.700	169.236
		315 x 160	174.800	188.784			160	88.000	95.040
		315 x 250	210.300	227.124			250	296.700	320.436
			315	690.000			745.200		
3	Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	97.800	105.624	6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	166.900	180.252
		160	62.400	67.392					
		250	164.500	177.660					
		315	419.800	453.384					

Đỗ Văn Minh

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Quy cách/ Spec		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	Bình xịt & Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers)	10 lít - BX 4	Cái	477.200	501.060
		5 lít - BX 5	-	330.700	357.156
		2 lít - BX 7	-	142.000	153.360
		1 lít - BX 3	-	116.500	125.820
		1 lít - BX 3b	-	128.700	138.996
2	PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU (Fittings for Irrigation)				
2.1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation</i>		Cái	9.900	10.692
2.2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu <i>Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation</i>		-	5.900	6.372
2.3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation</i>		-	3.900	4.212
2.4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation</i>		-	2.600	2.808
2.5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu <i>Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation</i>		Bộ	4.100	4.428
2.6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu <i>Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation</i>		-	10.000	10.800
2.7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu <i>Start connector flare PE dn12 – Irrigation</i>		-	3.800	4.104
2.8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu <i>Start connector ring PE dn12 – Irrigation</i>		-	4.600	4.968
2.9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu <i>Start connector ring PE dn16 – Irrigation</i>		-	7.200	7.776
2.10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu <i>Fast socket ring PE dn12 – Irrigation</i>		-	3.700	3.996
2.11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu <i>Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation</i>		-	10.600	11.448
2.12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu <i>Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation</i>		-	9.300	10.044

Đỗ Xuân
